

Số: **1725**/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày **19** tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, bổ sung Danh mục chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định
liên tỉnh đường bộ toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội);

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải (GTVT);

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 7/11/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015, Quyết định số 3848/QĐ-BGTVT ngày 29/10/2015, Quyết định số 135/QĐ-BGTVT ngày 15/01/2016, Quyết định số 2548/QĐ-BGTVT ngày 16/08/2016, Quyết định số 189/QĐ-BGTVT ngày 19/01/2017, Quyết định số 2318/QĐ-BGTVT ngày 04/08/2017, Quyết định số 317/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2018, Quyết định số 1888/QĐ-BGTVT ngày 24/8/2018, Quyết định số 667/QĐ-BGTVT ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt Danh mục chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam (Tờ trình số 76/TTr-TCĐBVN ngày 02/8/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung và loại bỏ một số tuyến tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT ngày 26/6/2015, Quyết định số 135/QĐ-BGTVT ngày 15/01/2016, Quyết định số 2548/QĐ-BGTVT ngày 16/08/2016, Quyết định số 189/QĐ-BGTVT ngày 19/01/2017, Quyết định số 2318/QĐ-BGTVT ngày 04/08/2017, Quyết định số 317/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2018, Quyết định số 1888/QĐ-BGTVT ngày 24/8/2018, Quyết định số 667/QĐ-BGTVT ngày 19/4/2019 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Sửa đổi một số tuyến đang khai thác tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 của Quyết định số 667/QĐ-BGTVT ngày 19/4/2019, Quyết định số 1888/QĐ-BGTVT, Quyết định số 317/QĐ-BGTVT, Quyết định số 2318/QĐ-BGTVT, Quyết định số 189/QĐ-BGTVT, Quyết định số 2548/QĐ-BGTVT, Quyết định số 135/QĐ-BGTVT, Phụ lục 2A của Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT theo Phụ lục 1 ban hành kèm Quyết định này;

2. Bổ sung danh mục tuyến đang khai thác vào Phụ lục 1, Phụ lục 2 của Quyết định số 667/QĐ-BGTVT ngày 19/4/2019, Quyết định số 1888/QĐ-BGTVT, Quyết định số 317/QĐ-BGTVT, Quyết định số 189/QĐ-BGTVT, Quyết định số 2548/QĐ-BGTVT, Quyết định số 135/QĐ-BGTVT, Phụ lục 2A của Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT theo Phụ lục 2 ban hành kèm Quyết định này;

3. Sửa đổi một số tuyến mới tại Phụ lục 3, Phụ lục 4 của Quyết định số 667/QĐ-BGTVT ngày 19/4/2019, Quyết định số 1888/QĐ-BGTVT, Quyết định số 317/QĐ-BGTVT, Quyết định số 2318/QĐ-BGTVT, Quyết định số 189/QĐ-BGTVT, Quyết định số 2548/QĐ-BGTVT, Quyết định số 135/QĐ-BGTVT, Phụ lục 2B của Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT theo Phụ lục 3 ban hành kèm Quyết định này;

4. Bổ sung danh mục tuyến mới vào Phụ lục 4 của Quyết định số 667/QĐ-BGTVT ngày 19/4/2019, Quyết định số 1888/QĐ-BGTVT, Quyết định số 317/QĐ-BGTVT, Quyết định số 2318/QĐ-BGTVT, Quyết định số 189/QĐ-BGTVT, Quyết định số 2548/QĐ-BGTVT, Quyết định số 135/QĐ-BGTVT, Phụ lục 2B của Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT theo Phụ lục 4 ban hành kèm Quyết định này;

5. Các tuyến loại bỏ khỏi Phụ lục 5 của Quyết định số 667/QĐ-BGTVT ngày 19/4/2019, Quyết định số 1888/QĐ-BGTVT, Quyết định số 317/QĐ-BGTVT, Quyết định số 2318/QĐ-BGTVT, Quyết định số 189/QĐ-BGTVT, Quyết định số 2548/QĐ-BGTVT, Quyết định số 135/QĐ-BGTVT, Phụ lục 2A và Phụ lục 2B của Quyết định số 2288/QĐ-BGTVT theo Phụ lục 5 ban hành kèm Quyết định này;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

th

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Công an;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Các Thủ trưởng;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu VT, V.Tài (Phong 5b).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Lê Đình Thọ

Số: 12296/PT

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Kính trình: Thứ trưởng Lê Đình Thọ

1. Cơ quan chủ trì trình⁽³⁾: Vụ Vận tải, Bộ GTVT
2. Cơ quan phối hợp⁽⁴⁾: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.
3. Trích yếu nội dung dự thảo văn bản trình⁽⁵⁾: Quyết định của Bộ GTVT điều chỉnh, bổ sung Danh mục chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
4. Tóm tắt nội dung công việc trình⁽⁶⁾:

- Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ, Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT và đề xuất của Tổng cục Đường bộ Việt Nam tại Tờ trình số 76/TTr-TCĐBVN ngày 02/8/2019 (gửi kèm theo các Phụ lục danh mục chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

- Chuyên viên theo dõi (Đỗ Quốc Phong) đã phối hợp với Chuyên viên của Vụ Vận tải thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Chuyên viên Phòng Quản lý vận tải Sở GTVT Hà Nội rà soát, tổng hợp các Phụ lục gửi kèm theo Tờ trình số 76/TTr-TCĐBVN ngày 02/8/2019; đồng thời gửi Email xin ý kiến một số Sở GTVT có liên quan để trao đổi phối hợp điều chỉnh phù hợp với thực tiễn, đặc biệt là bố trình hành trình chạy xe các tuyến thông qua địa bàn thành phố Hà Nội cho phù hợp hướng tuyến, hạn chế tối đa các tuyến chạy thông qua khu vực đường vành đai 3, các tuyến xuyên tâm thành phố Hà Nội (điều chỉnh hành trình theo điều tiết của Sở GTVT Hà Nội); hoàn thiện Quyết định và các Phụ lục kèm theo Quyết định (chuyên viên rà soát cùng ký lập biểu của các Phụ lục kèm theo); sau đó xin kiến của Phó Vụ trưởng Nguyễn Xuân Thủy đối với dự thảo nội dung văn bản để trình Thứ trưởng.

5. Ý kiến của cơ quan chủ trì trình⁽⁷⁾: Như đã nêu tại phần trích yếu và đây là Quyết định theo định kỳ (đã ban hành 09 Quyết định, trong đó 08 Quyết định là Quy hoạch, 01 Quyết định gần đây QĐ số 667/QĐ-BGTVT là Danh mục chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

6. Mức độ khẩn, mật⁽⁸⁾:

Mức độ khẩn: Hoả tốc ☐

Khẩn ☐

Thượng khẩn ☐

- Mức độ mật: Mật ☐ Tối mật ☐ Tuyệt mật ☐

+ Căn cứ đề xuất mức độ mật của văn bản:

7. Tài liệu kèm theo⁽⁹⁾:

TT	Số, ký hiệu của văn bản	Ngày tháng năm của văn bản	Trích yếu nội dung văn bản	Cơ quan ban hành
1	Tờ trình số 76/TTr-TCĐBVN	ngày 02/8/2019	về việc đề nghị hướng dẫn khó khăn vướng mắc về quản lý hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ.	Tổng cục Đường bộ Việt Nam
2	Quyết định số 667/QĐ-BGTVT	ngày 19/4/2019	Điều chỉnh, bổ sung Danh mục chi tiết tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Bộ GTVT
3				

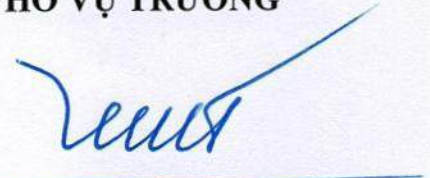
8. Chữ ký của chuyên viên, lãnh đạo cơ quan chủ trì trình⁽¹⁰⁾:

CHUYÊN VIÊN



Đỗ Quốc Phong

PHÓ VỤ TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Thủy



PHỤ LỤC 1: SỬA ĐỔI MỘT SỐ TUYẾN ĐANG KHAI THÁC TẠI PHỤ LỤC 1, PHỤ LỤC 2 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 667/QĐ-BGTVT, 1888/QĐ-BGTVT, 317/QĐ-BGTVT, 2318/QĐ-BGTVT, 189/QĐ-BGTVT, 2548/QĐ-BGTVT, 135/QĐ – BGTVT, PHỤ LỤC 2A TẠI QUYẾT ĐỊNH 2288/QĐ – BGTVT

*(Gửi kèm theo Quyết định số **1725**/QĐ-BGTVT ngày **19/9/2019** của Bộ Giao thông vận tải)*

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
7	1243.1611.A	Lạng Sơn	Đà Nẵng	Phía Bắc Lạng Sơn	Trung tâm Đà Nẵng	BX Trung tâm Đà Nẵng - QL1A - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - đường trên cao Vành đai 3 trên cao (đoạn từ Pháp Vân - cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - QL1A - QL4B - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	850	30	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phân luồng giao thông của Hà Nội
9	1243.1611.A	Lạng Sơn	Đà Nẵng	Phía Bắc Lạng Sơn	Trung tâm Đà Nẵng	BX Trung tâm Đà Nẵng - Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Cừ - Tạ Quang Bửu - Hầm đèo Hải Vân - QL1A - Cầu Vĩnh Tuy - QL5 - QL4B - BX phía Bắc Lạng Sơn <A>	850	30	Tuyến đang khai thác	
50	1412.1216.A	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Phía Bắc Lạng Sơn	Móng Cái	BX Móng Cái - QL18 - Tiên Yên - QL4B - BX Phía Bắc Lạng Sơn	190	300	Tuyến đang khai thác	
52	1214.1621.A	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Phía Bắc Lạng Sơn	Tiên Yên	BX Tiên Yên - QL18 - QL4B - BX Phía Bắc Lạng Sơn	100	60	Tuyến đang khai thác	
56	1216.1623.A	Lạng Sơn	Hải Phòng	Phía Bắc Lạng Sơn	Thượng Lý	BX Thượng Lý - QL5 - QL37 - QL18 - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn	250	30	Tuyến đang khai thác	
58	1217.1711.A	Lạng Sơn	Thái Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Trung tâm TP. Thái Bình	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL5 - QL39 - QL10 - BX Trung tâm TP Thái Bình	239	120	Tuyến đang khai thác	
58	1217.1611.A	Lạng Sơn	Thái Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Trung tâm TP. Thái Bình	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL5 - QL39 - QL10 - BX Trung tâm TP Thái Bình	239	120	Tuyến đang khai thác	
60	1217.1622.A	Lạng Sơn	Thái Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Tiền Hải	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - QL5 - QL39 - BX Tiền Hải <A>	195	90	Tuyến đang khai thác	
60	1217.1622.A	Lạng Sơn	Thái Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Tiền Hải	BX Phía bắc Lạng Sơn - QL1A - QL5 - QL39 - ĐT458 - QL37B - BX Tiền Hải	195	90	Tuyến đang khai thác	
62	1218.1611.A	Lạng Sơn	Nam Định	Phía Bắc Lạng Sơn	Nam Định	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - Cầu Thanh Trì - Pháp Vân - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1 - QL21 - BX Nam Định <A>	235	30	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phân luồng giao thông của Hà Nội
64	1218.1613.A	Lạng Sơn	Nam Định	Phía Bắc Lạng Sơn	Hải Hậu	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - Cầu Thanh Trì - Pháp Vân - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1 - QL21 - BX	260	30	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phân luồng giao

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
						Hải Hậu <A>				thông của Hà Nội
66	1218.1617.A	Lạng Sơn	Nam Định	Phía Bắc Lạng Sơn	Quỹ Nhất	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - Cầu Thanh Trì - Pháp Vân - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1 - QL21 - QL21B - QL10 - Đ. Lê Đức Thọ - TL490C - Đ. Chợ Gạo - BX Quỹ Nhất <A>	300	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
67	1218.1618.A	Lạng Sơn	Nam Định	Phía Bắc Lạng Sơn	Nghĩa Hưng	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - Cầu Thanh Trì - Pháp Vân - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1 - QL21 - BX Nghĩa Hưng <A>	290	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
68	1218.1620.A	Lạng Sơn	Nam Định	Phía Bắc Lạng Sơn	[Nam Trực]	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - Cầu Thanh Trì - Pháp Vân - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1 - QL21 - BX Nam Trực <A>	255	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
69	1218.1622.A	Lạng Sơn	Nam Định	Phía Bắc Lạng Sơn	Trực Ninh	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - Cầu Thanh Trì - Pháp Vân - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1 - QL21 - BX Trực Ninh <A>	255	90	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
70	1218.1623.A	Lạng Sơn	Nam Định	Phía Bắc Lạng Sơn	Xuân Trường	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - Cầu Thanh Trì - Pháp Vân - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1 - QL21 - BX Xuân Trường <A>	285	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
75	1219.1611.A	Lạng Sơn	Phú Thọ	Phía Bắc Lạng Sơn	Việt Trì	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL18 - QL2 - BX Việt Trì	200	120	Tuyến đang khai thác	
76	1219.1612.A	Lạng Sơn	Phú Thọ	Phía Bắc Lạng Sơn	Phú Thọ	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - Bắc Ninh - QL18 - QL2 - ĐT315B - BX Phú Thọ	230	30	Tuyến đang khai thác	
83	1220.1616.A	Lạng Sơn	Thái Nguyên	Phía Bắc Lạng Sơn	Trung tâm TP Thái Nguyên	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL37 - BX Trung Tâm TP Thái Nguyên <A>	170	540	Tuyến đang khai thác	
85	1220.1612.A	Lạng Sơn	Thái Nguyên	Phía Bắc Lạng Sơn	Đại Từ	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - Bắc Ninh - QL3 - Ngã 3 viện Lao - QL3 tuyến tránh TP Thái Nguyên - QL37 - BX Đại Từ <A>	195	30	Tuyến đang khai thác	
87	1220.1614.A	Lạng Sơn	Thái Nguyên	Phía Bắc Lạng Sơn	Phổ Yên	QL3, QL3 đoạn đường tránh Thành phố Thái Nguyên, QL1B, TT Đình Cả, ĐT265, Bình Long, Hữu Lũng, QL1A <A>	190	60	Tuyến đang khai thác	
94	1228.1601.A	Lạng Sơn	Hòa Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Trung tâm Hoà Bình	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - QL6 - BX Trung tâm Hòa Bình <A>	230	30	Tuyến đang khai thác	
125	1234.1611.A	Lạng Sơn	Hải Dương	Phía Bắc Lạng Sơn	Hải Dương	BX Hải Dương - Đường Quán Thánh - QL5 - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	220	330	Tuyến đang khai thác	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
126	1234.1612.A	Lạng Sơn	Hải Dương	Phía Bắc Lạng Sơn	Hải Tân	BX Hải Tân - QL5 - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	220	150	Tuyến đang khai thác	
126	1234.1613.A	Lạng Sơn	Hải Dương	Phía Bắc Lạng Sơn	Ninh Giang	BX Ninh Giang - QL37 - QL5 - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	250	90	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
131	1235.1611.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Ninh Bình	BX phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - Cầu Thanh Trì - Pháp Vân - Phủ Lý - BX Ninh Bình <A>	230	120	Tuyến đang khai thác	
131	1235.1611.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Ninh Bình	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - Cầu Thanh Trì - Đường Vành đai 3 trên cao (đoạn Yên Sở - Pháp Vân) - Pháp Vân - Phủ Lý - BX Ninh Bình <A>	230	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
132	1235.1612.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Kim Sơn	BX Kim Sơn - QL10 - QL1 - BX phía Bắc Lạng Sơn <A>	250	120	Tuyến đang khai thác	
132	1235.1612.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Kim Sơn	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - Cầu Thanh Trì - đường Vành đai 3 trên cao (đoạn Yên Sở - Pháp Vân) - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1A - QL10 - BX Kim Sơn <A>	250	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
133	1235.1612.B	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Kim Sơn	BX Kim Sơn - Lai Thành - QL12B kéo dài - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	285	120	Tuyến đang khai thác	
133	1235.1612.B	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Kim Sơn	BX Kim Sơn - Lai Thành - QL12B kéo dài - QL1 - Vành đai 3 trên cao (đoạn từ Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn	285	30	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
135	1235.1615.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Khánh Thành	BX phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL10 - ĐT481B - ĐT481C - BX Khánh Thành <A>	230	120	Tuyến đang khai thác	
135	1235.1615.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Khánh Thành	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - Cầu Thanh Trì - đường Vành đai 3 trên cao (đoạn Yên Sở - Pháp Vân) - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1A - QL10 - ĐT481B - ĐT481C - BX Khánh Thành <A>	230	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
138	1237.1625.A	Lạng Sơn	Nghệ An	Phía Bắc Lạng Sơn	Phía Bắc TP Vinh	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - Cầu Thanh Trì - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1A - Ngã 3 Quán Hành - Đ. Thăng Long - BX Phía Bắc TP Vinh <A>	420	30	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
146	1249.1616.B	Lạng Sơn	Lâm Đồng	Phía Bắc Lạng Sơn	Đức Trọng	BX Đức Trọng - QL1A - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - đường trên cao Vành đai 3 trên cao (đoạn từ Pháp Vân - cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - QL1A - QL4B - BX Phía Bắc Lạng Sơn	1,700	15	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
160	1288.1612.A	Lạng Sơn	Vĩnh Phúc	Phía Bắc	Vĩnh	BX Phía Bắc - QL1A - QL18 - QL2 - BX Vĩnh Tường	245	240	Tuyến đang	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
				Lạng Sơn	Tường	<A>			khai thác	
162	1288.1615.A	Lạng Sơn	Vĩnh Phúc	Phía Bắc Lạng Sơn	[Phúc Yên]	BX Phía Bắc - QL1A - QL18 - QL2 - BX Phúc Yên <A>	230	90	Tuyến đang khai thác	
167	1289.1611.A	Lạng Sơn	Hưng Yên	Phía Bắc Lạng Sơn	Hưng Yên	BX Hưng Yên - QL39 - QL5 - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn	210	60	Tuyến đang khai thác	
167	1289.1611.A	Lạng Sơn	Hưng Yên	Phía Bắc Lạng Sơn	Hưng Yên	BX Hưng Yên - QL39A - QL5 - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	210	60	Tuyến đang khai thác	
167	1289.1611.A	Lạng Sơn	Hưng Yên	Phía Bắc Lạng Sơn	Hưng Yên	BX Hưng Yên - QL39 - QL5 - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn	210	60	Tuyến đang khai thác	
169	1289.1618.A	Lạng Sơn	Hưng Yên	Phía Bắc Lạng Sơn	Cổng Tráng	BX Cổng Tráng - ĐT382 - ĐT376 - Cầu Treo - QL39 - Phố Nối - QL5 - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn	195	60	Tuyến đang khai thác	
169	1289.1618.A	Lạng Sơn	Hưng Yên	Phía Bắc Lạng Sơn	Cổng Tráng	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL5 - QL39 - BX Cổng Tráng	195	30	Tuyến đang khai thác	
169	1289.1618.A	Lạng Sơn	Hưng Yên	Phía Bắc Lạng Sơn	Cổng Tráng	BX Cổng Tráng - ĐT382 - ĐT376 - Cầu Treo - QL39 - Phố Nối - QL5 - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn	195	60	Tuyến đang khai thác	
170	1290.1612.A	Lạng Sơn	Hà Nam	Phía Bắc Lạng Sơn	Vĩnh Trụ	BX Vĩnh Trụ - TP. Phủ Lý - Hà Nội - Bắc Ninh - Lạng Sơn <A>	245	30	Tuyến đang khai thác	
170	1290.1612.A	Lạng Sơn	Hà Nam	Phía Bắc Lạng Sơn	Vĩnh Trụ	BX Vĩnh Trụ - P.Lý - QL1A - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - đường trên cao Vành đai 3 trên cao (đoạn từ Pháp Vân - cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	245	30	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
172	2934.1515.A	Hà Nội	Hải Dương	Nước Ngầm	Bến Trại	BX Bến Trại - QL5 - Cầu Thanh Trì - BX Nước Ngầm	90	690	Tuyến đang khai thác	
198	2975.1511.A	Hà Nội	Thừa Tiên Huế	Nước Ngầm	Phía Bắc Huế	BX Phía Bắc Huế-QL1A-Cầu Giẽ-Pháp Vân-Giải Phóng-BX Nước Ngầm	680	180	Tuyến đang khai thác	
322	1434.1319.A	Quảng Ninh	Hải Dương	Cái Răng	Thanh Hà	BX Thanh Hà - Đường tỉnh 390B - QL5 - QL37 - QL18 - BX Cái Răng	150	300	Tuyến đang khai thác	
433	4776.1315.A	Đắk Lắk	Quảng Ngãi	Buôn Hồ	Bình Sơn	BX Buôn Hồ - QL14 - QL19 - QL1 - BX Bình Sơn	500	90	Tuyến đang khai thác	
475	4976.1111.A	Lâm Đồng	Quảng Ngãi	Liên tỉnh Đà Lạt	Quảng Ngãi	BX Đà Lạt - QL20 - QL27C - QL1 - BX Quảng Ngãi <A>	700	180	Tuyến đang khai thác	
503	1629.1517.A	Hải Phòng	Hà Nội	Vĩnh Bảo	Sơn Tây	BX Sơn Tây - QL21 - Đại lộ Thăng Long - đường VĐ3 trên cao - Cầu Thanh Trì - QL5 - QL39B - TL391 -	165	56	Tuyến đang khai thác	



TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
						QL10 - BX Vĩnh Bảo				
503	1629.1517.B	Hải Phòng	Hà Nội	Vĩnh Bảo	Sơn Tây	BX Sơn Tây - QL21 - Đại lộ Thăng Long - đường VĐ3 trên cao - Cầu Thanh Trì - QL5 - QL38 - TL392 - QL38B - Gia Lộc - Hải Tân - TL391 - QL10 - BX Vĩnh Bảo	175		Tuyến mới	
539	6269.1114.A	Long An	Cà Mau	Hậu Nghĩa	Năm Căn	BX khách Hậu Nghĩa - Đường 3/2 - ĐT825 - ĐT830 - QL1A - BX khách Năm Căn	410	30	Tuyến đang khai thác	
608	6876.1115.A	Kiên Giang	Quảng Ngãi	Kiên Giang	Bình Sơn	BX Kiên Giang - QL80 - QL91 - QL1 - BX Bình Sơn	1050	90	Tuyến đang khai thác	
620	1720.1817.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Kiến Xương	Định Hóa	BX Kiến Xương - ĐT458 - QL10 - QL39 - Cầu Triều Dương - QL5 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	230	90	Tuyến đang khai thác	
625	1720.2217.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Tiền Hải	Định Hóa	BX Tiền Hải - QL37B - ĐT458 - QL10 - QL21 - Cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - Cầu Thanh Trì - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	255	90	Tuyến đang khai thác	
691	1729.1311.A	Thái Bình	Hà Nội	Bồng Tiên	Giáp Bát	BX Bồng Tiên - ĐT220B - QL10 - QL21 - QL1A - Pháp Vân Cầu Giẽ - Giải Phóng - BX Giáp Bát <A>	100	270	Tuyến đang khai thác	
696	1729.1511.A	Thái Bình	Hà Nội	Thái Thụy	Giáp Bát	BX Thái Thụy - QL39 - QL10 - Đ. Long Hưng - Đ. Trần Thái Tông - Đ. Hùng Vương - QL21 - QL1 - CT. Pháp Vân Cầu Giẽ - Đ. Giải Phóng - BX Giáp Bát <A>	123	450	Tuyến đang khai thác	
720	1729.1811.A	Thái Bình	Hà Nội	Kiến Xương	Giáp Bát	BX Kiến Xương - ĐT458 - Lý Thường Kiệt - Trần Thái Tông - Hùng Vương - QL10 - QL21 - QL1 - Pháp Vân Cầu Giẽ - BX Giáp Bát	121	570	Tuyến đang khai thác	
733	1729.2211.A	Thái Bình	Hà Nội	Tiền Hải	Giáp Bát	BX Tiền Hải - QL37B - ĐT458 - QL10 - QL21 - QL1 - CT. Pháp Vân Cầu Giẽ - Đ. Giải Phóng - BX Giáp Bát <A>	130	450	Tuyến đang khai thác	
736	1122.1111.A	Cao Bằng	Tuyên Quang	Cao Bằng	Tuyên Quang	<A> BX Cao Bằng - QL3 - QL37 - BX Tuyên Quang BX Cao Bằng - QL3 - TP Bắc Kạn - QL3B - Ngã ba Đài Thị, Kéo Mác - QL2C - Thị trấn Vĩnh Lộc - QL3B - QL2 - BX Tuyên Quang	296	90	Tuyến đang khai thác	
764	1218.1624.A	Lạng Sơn	Nam Định	Phía Bắc Lạng Sơn	Ý Yên	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - Cầu Thanh Trì - Pháp Vân - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1A - QL21 - QL37B - Thị trấn Gôi - QL10 - QL38B - BX TT huyện Ý Yên	251	30	Tuyến đang khai thác	
789	1235.1612.B	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Kim Đông	BX Kim Đông - QL10 - QL1 - BX phía Bắc Lạng Sơn <A>	280	120	Tuyến đang khai thác	



TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
789	1235.1616.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Kim Đông	BX Kim Đông - QL10 - QL1 - Vành đai 3 trên cao (đoạn từ Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - Cao tốc QL1A - BX Phía bắc Lạng Sơn	280	30	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phân luồng giao thông của Hà Nội
792	1236.1619.B	Lạng Sơn	Thanh Hóa	Phía Bắc Lạng Sơn	Cửa Đạt	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - Cầu Thanh Trì - đường Vành đai 3 trên cao (đoạn Yên Sở - Pháp Vân) - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1A - QL47 - BX Cửa Đạt 	370	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phân luồng giao thông của Hà Nội
793	1237.1155.A	Lạng Sơn	Nghệ An	Lạng Sơn	Con Cuông	BX Con Cuông - QL7 - QL1A - Cầu Thanh Trì - QL1A - BX Lạng Sơn	503	30	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phân luồng giao thông của Hà Nội
883	1829.1411.A	Nam Định	Hà Nội	Giao Thủy	Giáp Bát	BX Giao Thủy - TL489 - QL21 - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - Đại lộ Thiên Trường - Cao tốc Ninh Bình - Cầu Giẽ - Pháp Vân - Đ. Giải Phóng - BX Giáp Bát	137	1080		
885	1829.1416.A	Nam Định	Hà Nội	Giao Thủy	Nước Ngâm	BX Giao Thủy - ĐT489 - QL21 - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - QL21 - QL1A - Cầu Giẽ - Pháp Vân - BX Nước Ngâm	147	540	Tuyến đang khai thác	
886	1829.1416.A	Nam Định	Hà Nội	Giao Thủy	Yên Nghĩa	BX Giao Thủy - TL489 - QL21 - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - ĐL Thiên Trường - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - TL427 - QL1A cũ - Đường Ngọc Hồi - Đường 70 - (Đường Phan Trọng Tuệ - Đường Cầu Bươu) - Đường Phúc La, Văn Phú - Đường Quang Trung - QL6 - BX Yên Nghĩa (thực hiện đến khi đường trục phía Nam tỉnh Hà Tây cũ đi vào khai thác)	150	600	Tuyến đang khai thác	
886	1829.1416.B	Nam Định	Hà Nội	Giao Thủy	Yên Nghĩa	BX Giao Thủy - TL489 - QL21 - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - ĐL Thiên Trường - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - TL427 - QL1A cũ - TL427 (qua Cầu Chiềng) - Đường trục phía Nam tỉnh Hà Tây cũ - Đường Phúc La, Văn Phú - Đường Quang Trung - QL6 - BX Yên Nghĩa (thực hiện sau khi đường trục phía Nam tỉnh Hà Tây cũ đi vào khai thác)			Tuyến đang khai thác	
888	1829.1511.A	Nam Định	Hà Nội	Thịnh Long	Giáp Bát	BX Thịnh Long - QL21 - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - Đại lộ Thiên Trường - Cao tốc Ninh Bình Cầu Giẽ - Pháp Vân - Đ. Giải Phóng - BX Giáp Bát	160	510	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh hành trình phù hợp hiện trạng giao thông trên địa bàn Nam Định

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
900	1829.2011.A	Nam Định	Hà Nội	Nam Trực	Giáp Bát	Thị trấn Nam Giang (Nam Trực) - TL490C - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - QL21 - QL1A - Cầu Giẽ - Pháp Vân - Giải Phóng - BX. Giáp Bát	110	300	Tuyến đang khai thác	
901	1829.2012.A	Nam Định	Hà Nội	Nam Trực	Gia Lâm	Thị trấn Nam Giang (Nam Trực) - TL490C - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - QL21 - QL1A - Cầu Giẽ - Pháp Vân - Yên Sở - Cầu Thanh Trì - QL5 - Nguyễn Văn Cừ - Ngọc Lâm - Ngõ Gia Khâm - BX Gia Lâm	120	30	Tuyến đang khai thác	
913	1829.2411.A	Nam Định	Hà Nội	Ý Yên	Giáp Bát	BX. Ý Yên - ĐT485 (Đ. 57 cũ) - Phố Cà - QL10 - QL21 - QL1A - Cầu Giẽ - Pháp Vân - Đ. Giải Phóng - BX. Giáp Bát	87	720	Tuyến đang khai thác	
920	1829.1111.A	Nam Định	Hà Nội	Mỹ Lộc	Giáp Bát	TT. Mỹ Lộc-QL21-QL1A-Cầu Giẽ-Pháp Vân-Giải Phóng-BX Giáp Bát	87	90	Tuyến đang khai thác	
1074	1929.6013.A	Phú Thọ	Hà Nội	Tân Sơn	Mỹ Đình	BX Tân Sơn - QL32 - Hồ Tùng Mậu - Phạm Hùng - BX Mỹ Đình	130	750	Tuyến đang khai thác	
1074	1929.6013.B	Phú Thọ	Hà Nội	Tân Sơn	Mỹ Đình	BX Tân Sơn - đường huyện (đi qua Xóm Mỹ Thuận - Cầu Xóm Mới.xã Mỹ Thuận) - ĐT316E - ĐT316C - QL32 - Hồ Tùng Mậu - Phạm Hùng - BX Mỹ Đình	134		Tuyến mới	
1156	2029.5313.A	Thái Nguyên	Hà Nội	[Định Hóa]	Mỹ Đình	BX Định Hóa - ĐT268 - QL3 - TP Thái Nguyên - QL3 - Cầu Thăng Long -BX Mỹ Đình	160	30	Tuyến đang khai thác	
1339	2260.1412.A 2260.1412.B	Tuyên Quang	Đồng Nai	Sơn Dương	Biên Hòa	 BX khách Sơn Dương - QL2C - Cầu Đồng Trù - QL5 - Cầu Thanh Trì - Đường Vành đai 3 trên cao - QL1A - QL14 - QL13 - QL1A - BX Đồng Nai	1875	90	Tuyến đang khai thác	
1341	2261.1211.A 2261.1211.B	Tuyên Quang	Bình Dương	Chiêm Hóa	Bình Dương	 BX Bình Dương - QL13 - Ngã tư BP - QL1A - Đường Vành đai 3 trên cao - QL5 - Cầu Đồng Trù - QL2 - BX Chiêm Hóa	1900	30	Tuyến đang khai thác	
1530	2226.1111.A	Tuyên Quang	Sơn La	Tuyên Quang	Sơn La	BX TP. Sơn La - QL6 - TP. Hòa Bình - Cao Tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - QL21 - Sơn Tây - QL2 - QL32C - QL2 - BX TP. Tuyên Quang	402	60	Tuyến đang khai thác	Tuyến mới chuyển sang đang khai thác
1559	2326.1511.A	Hà Giang	Sơn La	Phía Nam Hà Giang	Sơn La	BX Sơn La - QL6 - TP. Hòa Bình - Cao Tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - QL21 - Sơn tây - QL32 - QL32C - TT Phong Châu - QL2 - BX Phía Nam Hà Giang	548	420	Tuyến đang khai thác	Tuyến mới chuyển sang đang khai thác
1612	2934.1216.A	Hà Nội	Hải Dương	Gia Lâm	Nam Sách	BX Nam Sách - QL37 - QL5 - BX Gia Lâm	70	540	Tuyến đang khai thác	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
1615	2934.1220.A	Hà Nội	Hải Dương	Gia Lâm	Kinh Môn	BX Kinh Môn - QL17B - QL5 - BX Gia Lâm	90	510	Tuyến đang khai thác	
1654	2790.1112.A	Điện Biên	Hà Nam	Điện Biên Phủ	Vĩnh Trụ	BX Điện Biên Phủ - QL279 - Tuần Giáo - QL6 - QL21B - Ngã ba Bình Đà - TL.427B - Thường Tín - TL.427 - QL1A - Cầu Giẽ - QL1A - Phủ Lý - QL21 - Nút giao Liêm Tuyền - QL21B - Trung Lương - ĐT496B - Nhân Chính - QL38B - BX Vĩnh Trụ <A>	535	90	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phân luồng giao thông của Hà Nội
1673	2936.1104.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Phía Tây Thanh Hóa	BX Phía Tây Thanh Hóa - Đại Lộ Lê Lợi - Cầu Nguyệt Viên - QL1 - Pháp Vân - BX Giáp Bát	155	248		
1674	2936.1105.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Phía Bắc Thanh Hóa	BX Phía Bắc Thanh Hóa - QL1 - Pháp Vân - BX Giáp Bát TP Hà Nội	153	643		
1678	2936.1109.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Nga Sơn	BX Nga Sơn - ĐT508 - QL1 - Ninh Bình - Phủ Lý - Pháp Vân - BX Giáp Bát	130	203	Tuyến đang khai thác	
1680	2936.1111.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Nông Cống	BX Nông Cống - QL45 - Đường tránh TP - Cầu Nguyệt Viên - QL1 - Pháp Vân - BX Giáp Bát	180	542	Tuyến đang khai thác	
1687	2936.1120.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Giáp Bát	Quán Lào	BX Quán Lào - QL45 - TP Thanh Hóa QL1 - Pháp Vân - BX Giáp Bát	180	498		
1742	3475.1111.A	Hải Dương	Thừa Thiên Huế	Hải Dương	Phía Bắc Huế	BX Phía Bắc Huế - QL1 (QL48 - Đường HCM) - Cao tốc Pháp Vân - Đường Vành đai 3 trên cao - Cầu Thanh Tri - QL39 - Phố Nối - QL5 - Đường Quán Thánh - BX Hải Dương	610	90	Tuyến đang khai thác	
1845	2990.1611.A	Hà Nội	Hà Nam	Yên Nghĩa	Trung tâm Hà Nam	BX Yên Nghĩa - QL6 - QL21B - Ngã ba Bình Đà - TL.427B - Thường Tín - TL.427 - Cao tốc (Pháp Vân - Cầu Giẽ) - Cao tốc (Cầu Giẽ - Ninh Bình) - Nút giao Liêm Tuyền - BX Trung tâm Hà Nam	70	60	Tuyến đang khai thác	
2054	3699.1911.A	Thanh Hóa	Bắc Ninh	Cửa Đạt	Bắc Ninh	BX Cửa Đạt - QL47 - đường HCM - QL21 - Vành đai 3 trên cao - QL18 - BX Bắc Ninh	240	150		
2082	5075.1417.A	TP. Hồ Chí Minh	Thừa Thiên Huế	An Sương	[Quảng Điền]	BX Quảng Điền - ĐT11A - Đường Tránh Huế - QL1- BX An Sương	1130	120	Tuyến đang khai thác	
2083	5075.1617.A	TP. Hồ Chí Minh	Thừa Thiên Huế	Ngã Tư Ga	[Quảng Điền]	BX Quảng Điền - ĐT11A - Đường Tránh Huế - QL1 - BX Ngã Tư Ga	1130	90	Tuyến đang khai thác	
2147	3775.1211.A	Nghệ An	Thừa Thiên Huế	Chợ Vinh	Phía Bắc Huế	<A> Phía Bắc Huế - QL1A - Nguyễn Du - Lê Duẩn - Trần Phú - Cao Xuân Huy - BX Chợ Vinh	365	680	Tuyến đang khai thác	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
2176	6167.1919.B	Bình Dương	An Giang	Bến Cát	Tri Tôn	BX Bến Cát - QL13 - QL1A - Đường Cao Tốc Sài Gòn Trung Lương - QL1A - cầu Mỹ Thuận - QL80 - ĐT942 - Phà An Hòa Vàm Cống - BX Tri Tôn <A>	260	180	Tuyến đang khai thác	
2390	4776.1111.A	Đắk Lắk	Quảng Ngãi	Phía Bắc Buôn Ma Thuột	Quảng Ngãi	BX Phía Bắc Buôn Ma Thuột - QL14 - QL19 - QL1 - BX Quảng Ngãi	480	120	Tuyến đang khai thác	
2442	1219.1613.A	Lạng Sơn	Phú Thọ	Phía Bắc Lạng Sơn	Thanh Sơn	BX Thanh Sơn - QL32 - đường Phạm Văn Đồng - Cầu Thăng Long - đường Bắc Thăng Long Nội Bài - QL18 - QL1 - BX phía Bắc Lạng Sơn	260	30	Tuyến đang khai thác	
2452	1222.1614.A	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Phía Bắc Lạng Sơn	Sơn Dương	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A-QL18-QL2-BX Sơn Dương	270	30	Tuyến đang khai thác	
2465	1289.1616.B	Lạng Sơn	Hưng Yên	Phía Bắc Lạng Sơn	La Tiến	BX La Tiến - ĐT386 - Thị trấn Trần Cao - QL38B - Thị trấn Vương - ĐT376 - Cầu Treo - QL39 - Phố Nối - QL5 - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn	220	30	Tuyến đang khai thác	
2465	1289.1616.A	Lạng Sơn	Hưng Yên	Phía Bắc Lạng Sơn	La Tiến	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - QL5 - Phố Nối - QL39 - Cầu Treo - ĐT376 - Thị trấn Vương - QL38B - Thị trấn Trần Cao - ĐT386 - BX La Tiến	220	30	Tuyến đang khai thác	
2465	1289.1616.B	Lạng Sơn	Hưng Yên	Phía Bắc Lạng Sơn	La Tiến	BX La Tiến - ĐT386 - Thị trấn Trần Cao - QL38B - Thị trấn Vương - ĐT376 - Cầu Treo - QL39 - Phố Nối - QL5 - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn	220	30	Tuyến đang khai thác	
2471	1298.1614.A	Lạng Sơn	Bắc Giang	Phía Bắc Lạng Sơn	Lục Ngạn	BX Phía Bắc Lạng Sơn- QL1A - QL4B - QL31 - BX Lục Ngạn <A>	150	60	Tuyến đang khai thác	
2553	4950.1112.E	Lâm Đồng	TP. Hồ Chí Minh	Liên tỉnh Đà Lạt	Miền Tây	BX Miền Tây - Kinh Dương Vương - Hồ Ngọc Lâm - Võ Văn Kiệt - Hàm Thủ Thiêm - Mai Chí Thọ - Xa lộ Hà Nội - QL1 - QL20 - BX Đà Lạt <E>	322	1200	Tuyến đang khai thác	
2553	4950.1112.E	Lâm Đồng	TP. Hồ Chí Minh	Liên tỉnh Đà Lạt	Miền Tây	BX Miền Tây - Kinh Dương Vương - Hồ Ngọc Lâm - Võ Văn Kiệt - Hàm Thủ Thiêm - Mai Chí Thọ - Xa lộ Hà Nội - QL1 - QL20 - BX Đà Lạt <E>	322	900	Tuyến đang khai thác	
2648	5060.1114.A	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Miền Đông	Tân Phú	BX Miền Đông - QL13 - QL1 - QL20 - BX Tân Phú	125	180	Tuyến đang khai thác	
2649	5060.1115.A	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Miền Đông	Xuân Lộc	BX Miền Đông QL13 - QL1 - BX Xuân Lộc	125	120	Tuyến đang khai thác	
2650	5060.1115.B	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Miền Đông	Xuân Lộc	BX Miền Đông QL13 - QL1 - Bảo Bình - BX Xuân Lộc	120	120	Tuyến đang khai thác	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
2651	5060.1115.C	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Miền Đông	Xuân Lộc	BX Miền Đông QL13 - QL1 - Xuân Bắc - BX Xuân Lộc	130	120	Tuyến đang khai thác	
2652	5060.1115.D	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Miền Đông	Xuân Lộc	BX Miền Đông QL13 - QL1 - Xuân Lữ - BX Xuân Lộc	130	120	Tuyến đang khai thác	
2654	5060.1115.K	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Miền Đông	Xuân Lộc	BX Miền Đông QL13 - QL1 - Gia Ray - BX Xuân Lộc	110	120	Tuyến đang khai thác	
2655	5060.1118.A	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Miền Đông	Bảo Bình	BX Bảo Bình - Đường Eu (Đ. Bảo Định Lâm San) - QL1 - QL13 - BX Miền Đông	120	120	Tuyến đang khai thác	
2703	5064.1212.A	TP. Hồ Chí Minh	Vĩnh Long	Miền Tây	Bình Minh	BX Miền Tây - đường Kinh Dương Vương - QL1 - Cao tốc Trung Lương - QL1 - Đường Nguyễn Văn Thành - BX Bình Minh	166	600	Tuyến đang khai thác	
2705	5064.1214.A	TP. Hồ Chí Minh	Vĩnh Long	Miền Tây	Vũng Liêm	BX Miền Tây - Đường Kinh Dương Vương - QL1 - đường Cao tốc Trung Lương - QL1 - QL53 - ĐT907 - BX Vũng Liêm	174	750	Tuyến đang khai thác	
2708	5064.1218.A	TP. Hồ Chí Minh	Vĩnh Long	Miền Tây	Mang Thít	BX Miền Tây - QL1 - QL53 - TL903 - BX Mang Thít	160	120	Tuyến đang khai thác	
2709	5064.1220.A	TP. Hồ Chí Minh	Vĩnh Long	Miền Tây	Tịch Thiện	BX Miền Tây - Đường Kinh Dương Vương - QL1 - Cao tốc Trung Lương - QL1 - QL53 - ĐT901 - QL54 - BX Tích Thiện	205	450	Tuyến đang khai thác	
2711	5064.1614.A	TP. Hồ Chí Minh	Vĩnh Long	Ngã Tư Ga	Vũng Liêm	BX Ngã Tư Ga - QL1 - QL53 - ĐT907 - BX Vũng Liêm	160	120	Tuyến đang khai thác	
2712	5064.1620.A	TP. Hồ Chí Minh	Vĩnh Long	Ngã Tư Ga	Tịch Thiện	BX Ngã Tư Ga - QL1 - QL53 - ĐT901 - ĐT907 - ĐH 71 - QL54 - ĐT901 - BX Tích Thiện .	170	60	Tuyến đang khai thác	
2776	5071.1217.A	TP. Hồ Chí Minh	Bến Tre	Miền Tây	Chợ Lách	BX Miền Tây - Đường Kinh Dương Vương - QL1A - QL60 - ĐT882 - QL57 - BX Chợ Lách	126	300	Tuyến đang khai thác	
2777	5071.1219.A	TP. Hồ Chí Minh	Bến Tre	Miền Tây	Tiên Thủy	BX Miền Tây - Đường Kinh Dương Vương - QL1A - QL60 - ĐT884 - BX Tiên Thủy	94	180	Tuyến đang khai thác	
2816	5075.1113.A	TP. Hồ Chí Minh	Thừa Thiên Huế	Miền Đông	Vinh Hưng	BX Vinh Hưng - QL49B - TL18 - QL1A - BX Miền Đông	1100	90	Tuyến đang khai thác	
2817	5075.1412.A	TP. Hồ Chí Minh	Thừa Thiên Huế	An Sương	Phía Nam Huế	BX Phía Nam Huế - QL1 - Bến An Sương	1,070	90	Tuyến đang khai thác	
2818	5075.1612.A	TP. Hồ Chí Minh	Thừa Thiên Huế	Ngã Tư Ga	Phía Nam Huế	BX Phía Nam Huế - QL1 - BX Ngã Tư Ga	1,085	90	Tuyến đang khai thác	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
2861	2975.1517.A	Hà Nội	Thừa Thiên Huế	Nước Ngầm	[Quảng Điện]	BX Quảng Điện - ĐT11A - QL1 - BX Nước Ngầm<A>	680	0	Tuyến mới	
2904	5086.1119.A	TP. Hồ Chí Minh	Bình Thuận	Miền Đông	Liên Hương	BX Liên Hương - QL1A - QL13 - BX Miền Đông	300	900	Tuyến đang khai thác	
2904	5086.1119.A	TP. Hồ Chí Minh	Bình Thuận	Miền Đông	Liên Hương	BX Liên Hương - QL1A - QL13 - BX Miền Đông ()	300	900	Tuyến đang khai thác	
2981	4393.1112.A	Đà Nẵng	Bình Phước	Trung tâm Đà Nẵng	CN BX TX Phước Long	BX trung tâm Đà Nẵng - Tôn Đức Thắng - Cầu khắc mức Ngã ba Huế - Trường Chinh - QL1A - QL19 - QL14 - ĐT741 - Chi nhánh BX TX Phước Long <A>	920	60	Tuyến đang khai thác	
3053	5060.1111.B	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Miền Đông	Long Khánh	BX Long Khánh - QL1 - Cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây - Đ.Mai Chí Thọ - XL. Hà Nội - Cầu Cát Lái - Đ.Điện Biên Phủ - BX Miền Đông	75	120	Tuyến đang khai thác	
3102	6164.1116.A	Bình Dương	Vĩnh Long	Bình Dương	Trà Ôn	BX Bình Dương - QL13 - QL1A - Đường Cao Tốc Sài Gòn Trung Lương - QL1A Tỉnh Lộ 930 - BX Trà Ôn <A>	221	1560	Tuyến đang khai thác	
3267	1221.1611.B	Lạng Sơn	Yên Bái	Phía Bắc Lạng Sơn	Yên Bái	BX phía bắc Lạng Sơn - QL1A - QL2 - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - Nút Giao IC10 - QL32 C - QL37 - BX Yên Bái	270	30	Tuyến đang khai thác	
3334	6566.5111.A	Cần Thơ	Đồng Tháp	Trung tâm TP Cần Thơ	Cao Lãnh	BX Trung tâm TP Cần Thơ - QL1A - QL80 - TL848 - BX Cao Lãnh	89	90	Tuyến đang khai thác	
3335	6566.5115.A	Cần Thơ	Đồng Tháp	Trung tâm TP Cần Thơ	Tân Hồng	BX Trung tâm TP Cần Thơ - QL1A - QL30 - BX Tân Hồng	178	180	Tuyến đang khai thác	
3377	1721.1112.A	Thái Bình	Yên Bái	Trung tâm TP. Thái Bình	Lục Yên	BX Trung tâm TP Thái Bình - QL10 - QL39 - QL5 - Cầu Thanh Trì - Đường 5 kéo dài - Đường Hoàng Sa - Đường Trường Sa - Cầu Đông Trù - QL2 - Cao tốc - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - Nút giao IC8 - Phù Ninh - QL2 - QL70 - TL171 - BX Lục Yên .	380	90	Tuyến đang khai thác	
3416	1888.1715.A	Nam Định	Vĩnh Phúc	Quỹ Nhất	Phúc Yên	BX Phúc Yên - QL2 - đường Võ Văn Kiệt - đường Hoàng Sa - đường Trường Sa - Cầu Đông Trù - đường Nguyễn Văn Linh - đường dẫn Cầu Thanh Trì - Cầu Thanh Trì - QL1A - QL21A - QL10 - Lê Đức Thọ - TL490C - Giây Nhất - Chợ Gạo - BX Quỹ Nhất	170	120	Tuyến đang khai thác	
3715	7593.1211.A	Thừa	Bình	Phía Nam	Trường	BX Trường Hải BP - đường Phú Riềng Đỏ - QL14 -	850	60	Tuyến đang	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
		Thiên Huế	Phước	Huế	Hải BP	QL14B - QL1 - BX Phía Nam TP Huế			khai thác	
3720	5060.1122.B	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Miền Đông	Phước Lâm	BX Phước Lâm - QL20 - QL1A - Cao tốc TP.HCM- Long Thành-Dầu Giây - Đ.Mai Chí Thọ - XL.Hà Nội - Cầu Cát Lái - Đ.Điện Biên Phủ - BX Miền Đông	170	120	Tuyến đang khai thác	
3725	5060.1115.F	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Miền Đông	Xuân Lộc	BX Xuân Lộc - QL1A - Cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây - Đ.Mai Chí Thọ - XL.Hà Nội - Cầu Cát Lái - Đ.Điện Biên Phủ - BX Miền Đông	130	120	Tuyến đang khai thác	
3888	1224.1612.A	Lạng Sơn	Lào Cai	Phía Bắc Lạng Sơn	Trung tâm Lào Cai	BX Trung tâm Lào Cai - Đường Bình Minh - Nút giao IC18 - Cao tốc NBLC - QL18 - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	440	30	Tuyến đang khai thác	Tuyến mới chuyển sang đang khai thác
3888	1224.1612.A	Lạng Sơn	Lào Cai	Phía Bắc Lạng Sơn	Trung tâm Lào Cai	BX Trung tâm Lào Cai - Nút giao IC18 - Cao tốc NBLC - QL18 - QL1 - BX Phía Bắc <A>	440	30	Tuyến đang khai thác	
3898	1237.1126.A	Lạng Sơn	Nghệ An	Phía Nam Lạng Sơn	Miền Trung	BX Phía Nam Lạng Sơn - QL1 - Cầu Thanh Trì - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1 - BX Miền Trung <A>	415	30	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phản luồng giao thông của Hà Nội
4040	2049.1616.A	Thái Nguyên	Lâm Đồng	Trung tâm TP Thái Nguyên	Lâm Hà	BX Trung tâm TP Thái Nguyên - QL3- QL1A - đường Lê Khánh - QL27C- đường Huỳnh Tấn Phát - QL20 - đường Hùng Vương - đường Trần Hưng Đạo - đường 3/4 - QL20 - QL27 - BX Lâm Hà	1660	30	Tuyến quy hoạch mới	
4066	2290.1411.A	Tuyên Quang	Hà Nam	Sơn Dương	Trung tâm Hà Nam	BX Trung tâm Hà Nam - QL1 - Pháp Vân - Vành đai 3 trên cao - Cầu Thanh Trì - QL5 - Cầu Đông Trù - đường Trường Sa - đường Hoàng Sa - Thị xã Phúc Yên - Thành phố Vĩnh Yên - QL2 - QL2C - BX Sơn Dương <A>	250	60	Tuyến đang khai thác	
4066	2290.1411.A	Tuyên Quang	Hà Nam	Sơn Dương	Trung tâm Hà Nam	 BX khách Sơn Dương - QL2C - QL2 - Thành phố Vĩnh Yên - Thị xã Phúc Yên - Cầu Đông Trù - Pháp Vân - Cầu Giẽ - QL1A - BX Phú Lý	250	120		
4114	2936.1623.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Yên Nghĩa	Hồi Xuân	BX Yên Nghĩa - QL6 - QL15 - BX Hồi Xuân	200	150	Tuyến đang khai thác	
4241	5075.1413.A	TP. Hồ Chí Minh	Thừa Thiên Huế	An Sương	Vinh Hưng	BX An Sương - QL22 - QL1A - QL49 - BX Vinh Hưng	1,100	120	Tuyến đang khai thác	
4258	6067.5418.A	Đồng Nai	An Giang	Phú Thạnh	Tịnh Biên	BX Phú Thạnh - Đ.25C - Đ.T769 - Đ.25B - Đ.Hùng Vương - Đ.Phạm Văn Đồng - Đ.Lê Duẩn - QL51 - Đ.Bùi Văn Hòa - XL.Hà Nội - Đ.Đồng Khởi - Đ.T768 -	420	60	Tuyến đang khai thác	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
						Đ. Huỳnh Văn Nghệ - QL1K - QL1A - Cao tốc Trung Lương - Sa Đéc - Phà Vàm Cống - QL91 - ĐT941 - ĐT948 - BX Tịnh Biên				
4459	1236.1102.A	Lạng Sơn	Thanh Hóa	Phía Nam Lạng Sơn	Minh Lộc	BX Phía Nam Lạng Sơn - QL1 - Cầu Thanh Trì - Đường Vành đai 3 trên cao - QL1 - ĐT526 - ĐT526B - BX Minh Lộc <A>	250	90		
4466	1236.1123.A	Lạng Sơn	Thanh Hóa	Phía Nam Lạng Sơn	Hồi Xuân	BX Hồi Xuân - QL15- đường HCM - QL47 - QL1 - Pháp Vân - Vành đai 3 trên cao (đoạn từ Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - Cao Tốc QL1A - BX Phía Nam Lạng Sơn	420	60	Tuyến đang khai thác	Điều chỉnh theo phân luồng giao thông của Hà Nội
4583	1829.1716.A	Nam Định	Hà Nội	Quỹ Nhất	Yên Nghĩa	BX Quỹ Nhất - QL21B - TL490C - Lê Đức Thọ - QL10 - Đại lộ Thiên Trường - QL21 - Phủ Lý - QL1A - QL21B - ĐT76 - QL21B - Đường Hồ Chí Minh - Xuân Mai - QL6 - BX Yên Nghĩa	150	150	Tuyến đang khai thác	
4583	1829.1716.A	Nam Định	Hà Nội	Quỹ Nhất	Yên Nghĩa	BX Quỹ Nhất - QL21B - TL490C - Lê Đức Thọ - QL10 - Đại lộ Thiên Trường - QL21 - Phủ Lý - QL1A - QL21B - ĐT76 - QL21B - Đường Hồ Chí Minh - Xuân Mai - QL6 - BX Yên Nghĩa	150	150	Tuyến đang khai thác	
5246	2698.8211.A	Sơn La	Bắc Giang	Mộc Châu	Bắc Giang	BX Mộc Châu - QL6 - TP. Hòa Bình - Cao Tốc Hòa Bình - Hòa Lạc - Đại lộ Thăng Long - Đường Vành đai 3 trên cao (Nút giao BigC - cầu Thanh Trì - QL5 - QL17 - QL38 - Bắc Ninh - QL1 - QL17 - ĐT295B - BX Bắc Giang	272	90	Tuyến đang khai thác	
5523	1621.1313.C	Hải Phòng	Yên Bái	Cầu Rào	Nghĩa Lộ	BX Cầu Rào - QL5 - Đường dẫn cầu Thanh Trì - Cầu Thanh Trì - Đường Vành đai 3 trên cao (Đoạn Cầu Thanh Trì - BigC) - Đại lộ Thăng Long - QL21 - QL32 - QL37 - BX Nghĩa Lộ	360	60	Tuyến đang khai thác	
5685	6770.2820.A	An Giang	Tây Ninh	Khánh Bình	Tân Hà	<A> BX Tân Hà - Đ. Kà Tum Tân Hà - ĐT785 - 30/4 - QL22B - Thị trấn Trảng Bàng - QL22 - QL1A - QL80 - QL91 - Châu Đốc - BX Khánh Bình BX Tân Hà - Đường Kà Tum Tân Hà - ĐT785 - Đường 30/4 - QL22B - QL22A - Ngã tư Hóc Môn - Đường Nguyễn Văn Bứa - Đường Mỹ Hạnh - ĐT830 - Đường Trần Văn Giàu (TL10 cũ) - Đường Cao Tốc TP.HCM - Trung Lương - QL1A - QL80 - QL91 - Châu Đốc - BX Khánh Bình	440	150	Tuyến đang khai thác	
1508	2729.1213.A	Điện	Hà Nội	Mường	Mỹ Đình	BX Mỹ Đình - đường Phạm Hùng - Mễ Trì - Lê Quang	600	30	Tuyến mới	

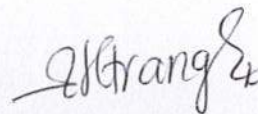
TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
		Biên		Chà		Đạo - Đại lộ Thăng Long - QL21 - Xuân Mai - Hòa Bình - Mãn Đức - Sơn La - QL6 - Tuần Giáo - QL279 - Điện Biên - QL12 - BX Mường Chà				
	2934.1520.A	Hà Nội	Hải Dương	Nước Ngầm	Kinh Môn	BX Kinh Môn - QL17B - QL5 - BX Nước Ngầm	100	180	Tuyến đang khai thác	
3007	6067.2419.A	Đồng Nai	An Giang	Vĩnh Cửu	Tri Tôn	<A> BX Tri Tôn - TL948 - QL91 - Phà An Hòa - TL848 - QL80 - Mỹ Thuận - Cao Tốc (Trung lương) - QL1A - Ngã tư Vũng Tàu - XL.Hà Nội - Ngã tư Amata - Đồng Khởi - ĐT768 - BX Vĩnh Cửu	320	240	Tuyến đang khai thác	

Ghi chú: Quy định viết tắt các cụm từ trong Phụ lục này như sau: Bến xe: BX; thành phố: TP; Quốc lộ: QL; X.: xã; thị trấn: TT; các ký hiệu <A>, , ... <Đ> phân biệt các tuyến theo hành trình khác nhau; các ký hiệu <A1>, <A2> phân biệt các hành trình khác nhau trong cùng một tuyến có chung Bến xe nơi đi và Bến xe nơi đến; các ký hiệu <E>, <F>: phân biệt các tuyến khác nhau đi theo đường cao tốc; lưu lượng quy hoạch (xe xuất bến/tháng) được tính với tổng số chuyến xe/tháng/1 đầu bến.

Người lập biểu



Đỗ Quốc Phong – CVC. Vụ Vận tải – Bộ GTVT



Nguyễn Huyền Trang – CV. Vụ Vận tải TCĐBVN

PHỤ LỤC 2: BỔ SUNG MỘT SỐ TUYẾN ĐANG KHAI THÁC VÀO PHỤ LỤC 1, PHỤ LỤC 2 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 667/QĐ-BGTVT, 1888/QĐ-BGTVT, 317/QĐ-BGTVT, 2318/QĐ-BGTVT, 189/QĐ-BGTVT, 2548/QĐ-BGTVT, 135/QĐ – BGTVT, PHỤ LỤC 2A TẠI QUYẾT ĐỊNH 2288/QĐ – BGTVT

(Gửi kèm theo Quyết định số ~~1725~~ 1725 /QĐ-BGTVT ngày 19 /9/2019 của Bộ Giao thông vận tải)

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
4367	1118.1817.A	Cao Bằng	Nam Định	Cao Bằng	Quỹ Nhất	BX Cao Bằng - QL3 - QL2 - đường Võ Văn Kiệt - đường Hoàng Sa - đường Trường Sa - Cầu Đông Trù - đường Nguyễn Văn Linh - đường dẫn Cầu Thanh Trì - Cầu Thanh Trì - đường Vành đai 3 trên cao - Cao tốc (Pháp Vân - Cầu Giẽ) - Cao tốc (Hà Nội - Ninh Bình) QL1A - Đường Lê Đức Thọ - TL490C - QL21B - BX Quỹ Nhất	420	60	Tuyến mới	
4368	1222.1613.A	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Phía Bắc Lạng Sơn	Na Hang	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL18 - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - Nút giao IC04 - QL2C - Tp Tuyên Quang - QL2 - QL3B - QL2C - BX Na Hang	430	30	Tuyến đang khai thác	
4369	1425.1311.A	Lai Châu	Quảng Ninh	Lai Châu	Cái Rồng	BX Lai Châu - QL4D - IC18, Cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - QL18 - Sao Đỏ - Uông Bí - QL18 - Cao tốc (Hạ Long - Vân Đồn) - BX Cái Rồng <A>	630	30	Tuyến mới	
4370	1688.1815.C	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Kiến Thụy	Phúc Yên	BX Kiến Thụy - Cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng) - Đường Nguyễn Văn Linh - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL2 - BX Phúc Yên	165	60	Tuyến mới	
4371	1690.1314.B	Hải Phòng	Hà Nam	Cầu Rào	Quế	BX Cầu Rào - đường Lạch Tray - đường Nguyễn Văn Linh - đường vòng Cầu Niệm - ngã 5 Kiến An - QL 10 - cầu Thái Hà - ĐT499 - QL38B - ĐT491 - thị trấn Vĩnh Trụ - ĐT491 - nút giao Liêm Tuyền - QL21B - QL1A - cầu Châu Sơn - đường Lý Thường Kiệt - ĐT494 - QL21A - ĐT498 - cầu Khả Phong - QL21B - BX Quế	110	60	Tuyến mới	
4372	1719.1260.A	Thái Bình	Phú Thọ	Hoàng Hà	Tân Sơn	BX Hoàng Hà - QL10 - QL21B - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn từ Cầu Thanh Trì đến nút giao Big C) - Đại lộ Thăng Long - QL21A - QL32 - BX Tân Sơn	210	30	Tuyến mới	
4373	1861.1319.A	Nam Định	Bình Dương	Hải Hậu	Bến Cát	BX Hải Hậu - QL21 - Đường Lê Đức Thọ - QL10 - QL1A - TL763 - QL20 - QL13 - BX Bến Cát	1.72	30	Tuyến mới	
4374	1888.1412.A	Nam Định	Vĩnh Phúc	Giao Thủy	Vĩnh Tường	BX Giao Thủy - TL489 - QL21 - Đường Lê Đức Thọ - QL10 - Đại lộ Thiên Trường - Cao tốc Ninh Bình, Cầu Giẽ - Pháp Vân - Đường Vành đai 3 trên cao (Đoạn Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - Đường dẫn cầu Thanh Trì - Đường Nguyễn Văn Linh - Cầu vượt đường 5 - QL5 - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL2 - BX Vĩnh Yên	190	60	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
4375	1888.1711.A	Nam Định	Vĩnh Phúc	Quỹ Nhất	Vĩnh Yên	BX Quỹ Nhất - QL21 - Đường Lê Đức Thọ - QL10 - Đại lộ Thiên Trường - Cao tốc Ninh Bình, Cầu Giẽ - Pháp Vân - Đường Vành đai 3 trên cao (Đoạn Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - Đường dẫn cầu Thanh Trì - Đường Nguyễn Văn Linh - Cầu vượt đường 5 - QL5 - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL2 - BX Vĩnh Yên	190	60	Tuyến mới	
4376	2089.1711.A	Thái Nguyên	Hưng Yên	Định Hóa	Hưng Yên	BX Hưng Yên - QL39 - QL5 - ĐT20 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	195	120	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
4377	2089.1713.A	Thái Nguyên	Hưng Yên	Định Hóa	Ân Thi	BX Ân Thi - ĐT376 - QL39 - QL5 - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	190	120	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
4378	2089.1716.A	Thái Nguyên	Hưng Yên	Định Hóa	La Tiến	BX La Tiến - ĐT386 - QL38B - ĐT376 - QL5 - QL1 - QL18 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	230	120	Tuyến mới	
4379	2089.1718.A	Thái Nguyên	Hưng Yên	Định Hóa	Cổng Tráng	BX Cổng Tráng - ĐT382 - ĐT376 - QL39 - QL5 - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	180	120	Tuyến mới	
4380	2089.1718.B	Thái Nguyên	Hưng Yên	Định Hóa	Cổng Tráng	BX Cổng Tráng - ĐT382 - ĐT376 - QL39 - QL5 - QL1 - QL18 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	190	120	Tuyến mới	
4381	2089.1721.A	Thái Nguyên	Hưng Yên	Định Hóa	Triều Dương	BX Triều Dương - QL39 - QL5 - Cầu Đông Trù - đường Trường Sa - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	200	120	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
4382	2198.1211.A	Yên Bái	Bắc Giang	Lục Yên	Bắc Giang	BX Lục Yên - TL152 - Phố Cáo - Ngã ba Vĩnh Tuy - QL2 - Nút giao IC9 - Cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - QL2 - đường Võ Văn Kiệt - Đường Hoàng Sa - Đường Trường Sa - Cầu Đông Trù - Đường Nguyễn Văn Linh - QL1A - Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - QL17 - ĐT295B - Đường Than Nhân Trung - Đường Xương Giang - BX Bắc Giang	290	30	Tuyến mới	
4383	2435.1325.A	Lào Cai	Nghệ An	Sa Pa	Phía Bắc Vinh	BXK kết hợp bãi đỗ xe huyện Sa Pa - QL4D - Nút giao IC9 - Cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - QL2 - đường Võ Văn Kiệt - Đường Hoàng Sa - Đường Trường Sa - Cầu Đông Trù - Đường Nguyễn Văn Linh - đường dẫn Cầu Thanh Trì - Cầu Thanh Trì -	610	180	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
						đường Vành đai 3 trên cao - Cao tốc (Pháp Vân - Cầu Giẽ) - Cao tốc (Hà Nội - Ninh Bình) QL1A - BX phía Bắc TP Vinh				
4384	2599.1212.A	Lai Châu	Bắc Ninh	Thân Nguyên	Quế Võ	BX Thân Nguyên - QL32 - QL279 - Nút giao IC16 - Cao tốc (Nội Bãi-Lào Cai) - QL18 - (đoạn Bắc Ninh - Hà Nội) - QL1 - QL18 - BX Quế Võ	300	120	Tuyến mới	
4385	2699.1811.A	Sơn La	Bắc Ninh	Mường La	Bắc Ninh	BX Mường La - QL279D (Mường Bú) - ĐT110 - Nà Bó - Mai Sơn - QL6 - Mộc Châu - Cầu Hòa Bình - QL70B - Cầu Đồng Quang - ĐT87A - Sơn Tây - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C - QL2 - QL3 - QL1 - Cầu vượt Bô Sơn - Đường Nguyễn Trãi - Đường Huỳnh Quang - Đường Ngô Gia Tự - Đường Nguyễn Du - BX Bắc Ninh	395	60	Tuyến mới	
4386	2729.3016.A	Điện Biên	Hà Nội	Mường Luân	Yên Nghĩa	BX Mường Luân - QL12 - Chiềng Sơ - ĐT115 - Thị trấn Sông Mã - QL4G - Chiềng Sinh - QL6 - Ngã ba Cò Nòi - QL6 - BX Yên Nghĩa	450	30	Tuyến mới	
4387	2799.1111.B	Điện Biên	Bắc Ninh	Điện Biên Phủ	Bắc Ninh	BX Điện Biên Phủ - QL279 - Tuần Giáo - QL6 - TP Hòa Bình - QL21 - Đường Lâm - QL2C - Yên Lạc - QL2A - Thanh Xuân (Sóc Sơn) - Đường Võ Văn Kiệt - Võ Cường - QL1A - QL18 - Đường Nguyễn Trãi - BX Bắc Ninh	530	30	Tuyến đang khai thác	
4388	3692.0612.A	Thanh Hóa	Quảng Nam	Phía Nam Thanh Hóa	Phía Bắc Quảng Nam	BX Phía Bắc Quảng Nam - QL1A - BX Phía Nam Thanh Hóa	622	30	Tuyến mới	
4389	3789.2511.A	Nghệ An	Hưng Yên	Phía Bắc TP Vinh	Hưng Yên	BX Hưng Yên - QL39 - Cầu Yên Lệnh - QL38 - TT Đồng Văn - QL1 - BX Phía Bắc TP Vinh	295	120	Tuyến mới	
4390	4748.2812.A	Đắk Lắk	Đắk Nông	Cư Kuin	Đắk R'Lấp	BX Cư Kuin - QL27 - Đường Nguyễn Văn Cừ - Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường tránh phía tây BMT - Đường HCM (QL14 cũ) - BX Đắk R'Lấp	180	60	Tuyến mới	
4391	4750.2816.A	Đắk Lắk	TP. Hồ Chí Minh	Cư Kuin	Ngã Tư Ga	BX Cư Kuin - QL27 - Đường Nguyễn Văn Cừ - Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường tránh phía tây BMT - Đường HCM (QL14 cũ) - ĐT741 - QL13 - QL1A - BX Ngã Tư Ga	370	150	Tuyến mới	
4392	4772.2812.A	Đắk Lắk	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cư Kuin	Vũng Tàu	BX Cư Kuin - QL27 - Đường Nguyễn Văn Cừ - Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường tránh phía tây BMT - Đường HCM (QL14 cũ) - ĐT741 - ĐT747 - QL51 - Đường Võ Nguyên Giáp - Đường 3/2 - Đường Lê Hồng Phong - Đường NKKK - BX Vũng Tàu	550	60	Tuyến mới	
4393	4777.2811.A	Đắk Lắk	Bình Định	Cư Kuin	Quy Nhơn	BX Cư Kuin - QL27 - Đường Nguyễn Văn Cừ - Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường HCM (QL14 cũ) - QL19 - QL1A - BX Trung tâm Quy Nhơn	360	30	Tuyến mới	
4394	4950.1112.A	Lâm Đồng	TP. Hồ Chí Minh	Liên tỉnh Đà Lạt	Miền Tây	BX Miền Tây - Kinh Dương Vương - QL1 - QL20 - BX Đà Lạt <A>	330	210	Tuyến mới	
4395	5060.1622.A	TP. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Ngã 4 Ga	Phương Lâm	BX Phương Lâm - QL20 - QL1A - XL.Hà Nội - Ngã 4 Vũng Tàu - QL1A - BX Ngã 4 Ga	160	120	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
4396	5071.1219.B	TP. Hồ Chí Minh	Bến Tre	Miền Tây	Tiền Thủy	BX Tiền Thủy - ĐT884 - ĐT883 - QL60 - QL1A - Đường Kinh Dương Vương - BX Miền Tây	94	180	Tuyến mới	
4397	6067.2128.B	Đồng Nai	An Giang	Trị An	Khánh Bình	BX Khánh Bình - QL91C - Châu Đốc - QL91 - Phà Vàm Cống - Sa Đéc - QL80 - QL1A - Cao tốc Trung Lương - Đường Võ Văn Kiệt - Hầm Thủ Thiêm - Phà Cát Lái - ĐT769 Đường Hùng Vương - Đường Phạm Văn Đồng (ĐT769) - Đường Lê Duẩn - QL51 - Ngã Tư Vũng Tàu - Đường Lê Văn Duyệt - Cầu An Hào - ĐT768 - Đường Đồng Khởi - Ngã 4 Atama - XL Hà Nội - QL1A - ĐT767 - BX Trị An	500	60	Tuyến mới	
4398	6067.2428.A	Đồng Nai	An Giang	Vĩnh Cửu	Khánh Bình	BX Khánh Bình - QL91C - Châu Đốc - QL91 - Phà Vàm Cống - Sa Đéc - QL80 - QL1A - Cao tốc trung lương - Đ.Võ Văn Kiệt - Hầm Thủ Thiêm - Phà Cát Lái - ĐT769 - Đ.Hùng Vương(ĐT19) - Đ.Lê Duẩn - QL51 - Ngã 4 vùng tàu - XL.Hà Nội - ngã 4 Amata - Đ.Đồng Khởi - Đ.Nguyễn Ái Quốc - Đ.Huỳnh Văn Nghệ - ĐT768 - BX Vĩnh Cửu	500	60	Tuyến mới	
4399	6067.2918.A	Đồng Nai	An Giang	Cẩm Mỹ	Tịnh Biên	Tịnh Biên - QL91 - Châu Đốc - QL91 - Phà Vàm Cống - Sa Đéc - QL80 - QL1A - Đường cao tốc Trung lương đi TPHCM - Đường Võ Văn Kiệt - hầm Thủ Thiêm - Phà Cát Lái - ĐT769 - Đường Hùng Vương (ĐT19) - ĐT769 - Đ.Phạm Văn Đồng (ĐT769) - Đ.Lê Duẩn - QL51 - Ngã 4 Vũng tàu - Đ.Lê Văn Duyệt (ĐT11) - Cầu An Hào - Đ.Đặng Văn Tron - cầu Hiệp Hòa - Đường CMT8 - Đ.Huỳnh Văn Nghệ - ĐT768 - Đ.Đồng Khởi - QL1A - QL56 - BX Cẩm Mỹ	500	60	Tuyến mới	
4400	6067.2928.A	Đồng Nai	An Giang	Cẩm Mỹ	Khánh Bình	BX Khánh Bình - QL91C - Châu Đốc - QL91 - Phà Vàm Cống - Sa Đéc - QL80 - QL1A - Cao tốc trung lương - Đ.Võ Văn Kiệt - Hầm Thủ Thiêm - Phà Cát Lái - ĐT769 - Đ.Hùng Vương (ĐT19) - Đ.Phạm Văn Đồng (ĐT769) - Đ.Lê Duẩn - QL51 - Ngã 4 vùng tàu - Đ.Lê Văn Duyệt - cầu An Hào - Đ.Đặng Văn Tron - cầu Hiệp Hòa - Đ.CMT8 - Đ.Huỳnh Văn Nghệ - ĐT768 - Đ.Đồng Khởi - Ngã 4 Amata - XL.Hà Nội - QL1A - QL56 - BX Cẩm Mỹ	580	60	Tuyến mới	
4401	6071.2317.A	Đồng Nai	Bến Tre	Sông Ray	Chợ Lách	BX Chợ Lách - QL57 - QL60 - QL1A - ĐT824 - Đ.Cao tốc (TP.HCM - Trung Lương) - Đ. Tân Tạo - Chợ Đệm (Đ.Võ Trần Chí) - QL1A - Đường Xuân Định - ĐT764 - ĐT765 - BX Sông Ray	260	60	Tuyến mới	
4402	6671.1512.A	Đồng Tháp	Bến Tre	Tân Hồng	Ba Tri	BX Ba Tri - QL57C - Đường Đồng Văn Cống - QL60 - ĐT882 - QL57 - QL53 - QL1A - QL30 - BX Tân Hồng	215	60	Tuyến mới	
4403	6972.1711.A	Cà Mau	Bà Rịa – Vũng Tàu	Đồng Tâm	Vũng Tàu	<A> BX Đồng Tâm - Đường 3/2 - QL1A - Cao tốc Trung Lương - Tp. Hồ Chí Minh - QL1A - QL51 - Đường 3/2 - Lê Hồng Phong - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - BX Vũng Tàu	440	60	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
4404	8889.1211.A	Vĩnh Phúc	Hưng Yên	Vĩnh Tường	Hưng Yên	BX La Tiến - ĐT386 - Thị trấn Trần Cao - QL38B - Ngã Tư Chợ Gạo - QL39 - Ngã tư Dân Tiến - ĐT379 - KĐT Ecopark - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn từ Cầu Thanh Trì đến nút giao Big C) - Đại lộ Thăng Long - QL21 - Đường tránh Quốc lộ 32 (Thị xã Sơn Tây) - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C - BX Vĩnh Tường	150	300	Tuyến mới	

Ghi chú: Quy định viết tắt các cụm từ trong Phụ lục này như sau: Bến xe: BX; thành phố: TP; Quốc lộ: QL; X.: xã; thị trấn: TT; các ký hiệu <A>, , ... <Đ> phân biệt các tuyến theo hành trình khác nhau; các ký hiệu <A1>, <A2> phân biệt các hành trình khác nhau trong cùng một tuyến có chung Bến xe nơi đi và Bến xe nơi đến; các ký hiệu <E>, <F>: phân biệt các tuyến khác nhau đi theo đường cao tốc; lưu lượng quy hoạch (xe xuất bến/tháng) được tính với tổng số chuyến xe/tháng/1 đầu bến.

Người lập biểu

Đỗ Quốc Phong – CVC. Vụ Vận tải – Bộ GTVT

Nguyễn Huyền Trang – CV. Vụ Vận tải TCĐBVN



PHỤ LỤC 3: SỬA ĐỔI MỘT SỐ TUYẾN MỚI TẠI PHỤ LỤC 3, PHỤ LỤC 4 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 667/QĐ-BGTVT, 1888/QĐ-BGTVT, 317/QĐ-BGTVT, 2318/QĐ-BGTVT, 189/QĐ-BGTVT, 2548/QĐ-BGTVT, 135/QĐ – BGTVT, PHỤ LỤC 2B TẠI QUYẾT ĐỊNH 2288/QĐ – BGTVT

(Gửi kèm theo Quyết định số **1725** /QĐ-BGTVT ngày **19** / 9/2019 của Bộ Giao thông vận tải)

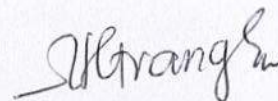
TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
3089	6066.1314.A	Đồng Nai	Đồng Tháp	Đồng Nai	Tháp Mười	BX Tháp Mười - ĐT847 - ĐT846 - ĐT865 - ĐT869 - QL1A - Ngã Tư Bình Phước - BX Đồng Nai	171	120	Tuyến mới	
3690	4849.1211.B	Đắk Nông	Lâm Đồng	Đắk R'Lấp	Liên tỉnh Đà Lạt	BX Đắk R'Lấp - QL14 - Đường 23/3 - QL28 - ĐT725 - QL27 - QL20 - BX Liên tỉnh Đà Lạt	230	60	Tuyến mới	
4219	4961.1511.A	Lâm Đồng	Bình Dương	Cát Tiên	Bình Dương	BX Bình Dương - ĐT741 - QL14 - ĐT721 - BX Cát Tiên	198	60	Tuyến mới	
5790	4849.1811.B	Đắk Nông	Lâm Đồng	Tuy Đức	Liên tỉnh Đà Lạt	BX Tuy Đức - ĐT681 - ĐT686 - QL14 - QL28 - QL20 - BX Liên tỉnh Đà Lạt	250	60	Tuyến mới	
5850	6270.0320.A	Long An	Tây Ninh	Đức Huệ	Tân Hà	BX Đức Huệ - ĐT822 - Ngã Tư Tân Mỹ - Ngã ba An Ninh - ĐT825 - Ngã ba Lộc Giang - ĐT787A - Trảng Bàng - QL22 - QL22B - Giang Tân - Đ. Tôn Đức Thắng - Đ. Huỳnh Thanh Mừng - Đ. Hùng Vương - Đ. Châu Văn Liêm - Đ. Lý Thường Kiệt - Đ. CMT8 - Đ. 30/4 - ĐT785 - ĐT795 - Suối Ngô - ĐT794 - Đ. Kà Tum Tân Hà - BX Tân Hà	98	120	Tuyến mới	

Ghi chú: Quy định viết tắt các cụm từ trong Phụ lục này như sau: Bến xe: BX; thành phố: TP; Quốc lộ: QL; X.: xã; thị trấn: TT; các ký hiệu <A>, , ... <Đ> phân biệt các tuyến theo hành trình khác nhau; các ký hiệu <A1>, <A2> phân biệt các hành trình khác nhau trong cùng một tuyến có chung Bến xe nơi đi và Bến xe nơi đến; các ký hiệu <E>, <F>: phân biệt các tuyến khác nhau đi theo đường cao tốc; lưu lượng quy hoạch (xe xuất bến/tháng) được tính với tổng số chuyến xe/tháng/1 đầu bến.

Người lập biểu



Đỗ Quốc Phong – CVC. Vụ Vận tải – Bộ GTVT



Nguyễn Huyền Trang – CV. Vụ Vận tải TCĐBVN

PHỤ LỤC 4: BỔ SUNG MỘT SỐ TUYẾN MỚI VÀO PHỤ LỤC 4 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 667/QĐ-BGTVT, 1888/QĐ-BGTVT, 317/QĐ-BGTVT, 2318/QĐ-BGTVT, 189/QĐ-BGTVT, 2548/QĐ-BGTVT, 135/QĐ - BGTVT, PHỤ LỤC 2B TẠI QUYẾT ĐỊNH 2288/QĐ - BGTVT

(Gửi kèm theo Quyết định số **1725** /QĐ-BGTVT ngày **19**/09/2019 của Bộ Giao thông vận tải)

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
5892	1120.1117.A	Cao Bằng	Thái Nguyên	Cao Bằng	Định Hóa	BX Cao Bằng - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	170	300	Tuyến mới	
5893	1120.1614.A	Cao Bằng	Thái Nguyên	Trùng Khánh	Phổ Yên	BX Phổ Yên - QL3 - TP Cao Bằng - BX Trùng Khánh	240	150	Tuyến mới	
5894	1126.1811.A	Cao Bằng	Sơn La	Cao Bằng	Sơn La	BX Sơn La - QL6 - Mộc Châu - TP. Hòa Bình - Cao Tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - Đại Lộ Thăng Long - Đường vành đai 3 trên cao - Cầu Thanh Trì - đường Nguyễn Văn Linh - Cầu Vượt đường 5 - Cầu Đông Trù - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL2 - QL3 - Thái Nguyên - QL3 - BX Cao Bằng	600	30	Tuyến mới	
5895	1126.1814.A	Cao Bằng	Sơn La	Cao Bằng	Hồng Tiên	BX Hồng Tiên - QL279D - QL279 - QL32 - QL279 - QL3 - BX Cao Bằng	516	30	Tuyến mới	
5896	1126.1862.A	Cao Bằng	Sơn La	Cao Bằng	Cò Nòi	BX Cò Nòi - QL6 - QL37 - Thị trấn Phú yên - QL37 - Yên Bái - Tuyên Quang - QL3 - Bắc Kạn - QL3 - BX Cao Bằng	498	30	Tuyến mới	
5897	1129.2113.A	Cao Bằng	Hà Nội	Bảo Lâm	Mỹ Đình	BX Bảo Lâm - QL34B - ĐT212 - ĐT528 - QL3 - Bắc Kạn - Thái Nguyên - cao tốc (Thái Nguyên - Hà Nội) - Nội Bài - Bắc Thăng Long - cầu Thăng Long - Phạm Văn Đồng - BX Mỹ Đình	456	30	Tuyến mới	Kéo dài tuyến đầu Cao Bằng giữ nguyên đầu Mỹ Đình
5898	1148.1818.A	Cao Bằng	Đắk Nông	Cao Bằng	Tuy Đức	BX Tuy Đức - ĐT686 - QL14 - QL14B - QL1 - Pháp Vân - Đường vành đai 3 trên cao - Cầu Thanh trì - QL1 - QL4A - BX Cao Bằng	1600	30	Tuyến mới	
5899	1214.1614.A	Lạng Sơn	Thanh Hóa	BX, Trạm trung chuyển HK Cửa khẩu Hữu Nghị	Minh Lộc	BX Trạm trung chuyển KH cửa khẩu Hữu Nghị - QL1A - QL10 - BX Minh Lộc	310	60	Tuyến mới	
5900	1224.1612.A	Lạng Sơn	Lào Cai	Phía Nam Lạng Sơn	Sa Pa	BX Phía Nam Lạng Sơn - QL1 - QL18 - Cao tốc (Hà Nội - Lào Cai) - Nút giao IC19 - QL4D - BX kết hợp bãi đỗ xe huyện Sa Pa <A>	470	90	Tuyến mới	
5901	1225.1112.A	Lạng Sơn	Lai Châu	Than Uyên	Phía Nam Lạng Sơn	BX Than Uyên - QL32 - QL4D - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - QL2 - Việt Trì - QL18 - QL1 - Bắc Ninh - Bắc Giang - BX Phía Nam Lạng	600	120	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
						Sơn <A>				
5902	1225.1111.A	Lạng Sơn	Lai Châu	Lai Châu	Phía Nam Lạng Sơn	BX TP Lai Châu - QL4D - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - QL18 - QL1 - Bắc Ninh - Bắc Giang - BX Phía Nam Lạng Sơn <A>	540	120	Tuyến mới	
5903	1225.1111.B	Lạng Sơn	Lai Châu	Lai Châu	Phía Nam Lạng Sơn	BX Lai Châu - QL4D - QL32 - Nghĩa Lộ - Thanh Sơn - QL2 - QL18 - QL1 - Bắc Ninh - Bắc Giang - BX Phía Nam Lạng Sơn 	640	120	Tuyến mới	
5904	1226.1111.A	Lạng Sơn	Sơn La	Phía Nam Lạng Sơn	Sơn La	BX Phía Nam Lạng Sơn - QL1A - QL18 - QL2 - QL2C - Cầu Vĩnh Thịnh - QL21 - Hòa Bình - Cao tốc Hòa Lạc - TP. Hòa Bình - QL6 - BX Sơn La	455	90	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5905	1226.1911.A	Lạng Sơn	Sơn La	BX, Trạm trung chuyển HK Cửa khẩu Hữu Nghị	Sơn La	BX, trạm trung chuyển hành khách quốc tế tại cửa khẩu Hữu Nghị - QL1A - QL2 - QL2C - Cầu Vĩnh Thịnh - QL21 - Cao tốc Hòa Lạc - TP. Hòa Bình - QL6 - BX Sơn La	475	90	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5906	1236.1119.A	Lạng Sơn	Thanh Hóa	Phía Nam Lạng Sơn	Thạch Quảng	BX Thạch Quảng - QL217B - QL1 - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - QL1 - BX Phía Nam Lạng Sơn <A>	290	60	Tuyến mới	
5907	1236.1902.A	Lạng Sơn	Thanh Hóa	BX, Trạm trung chuyển HK Cửa khẩu Hữu Nghị	Minh Lộc	BX, Trạm trung chuyển hành khách Cửa khẩu Hữu Nghị - QL1A - Cầu Thanh Trì - QL1A - ĐT.526B - ĐT526 - BX Minh Lộc	310	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5908	1236.1919.A	Lạng Sơn	Thanh Hóa	BX Trạm trung chuyển HK Cửa khẩu Hữu Nghị	Thạch Quảng	BX Thạch Quảng - Đường HCM - Hòa Bình - QL21 - Chợ Bến - đường 424 - Tế Tiêu - QL21B - Vân Đình - đường 428 - Cầu Giẽ - đường cao tốc Pháp Vân, Cầu Giẽ - Đường vành đai 3 trên cao - Cầu Thanh Trì - QL1 - BX Trạm trung chuyển HK Cửa Khẩu Hữu Nghị	290	60	Tuyến mới	
5909	1276.1614.A	Lạng Sơn	Quảng Ngãi	Phía Bắc Lạng Sơn	Chín Nghĩa	BX Chín Nghĩa - QL1 - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn	1,052	90	Tuyến mới	
5910	1417.1312.B	Quảng Ninh	Thái Bình	Cái Rồng	Hoàng Hà	BX Cái Rồng - Cao tốc Hạ Long Vân Đồn - Cao tốc Hạ Long Hải Phòng - Cao tốc Hà Nội Hải Phòng - QL10 - BX Hoàng Hà	150	600	Tuyến mới	
5911	1417.1320.B	Quảng Ninh	Thái Bình	Cái Rồng	Hưng Hà	BX Cái Rồng - Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn - Cao tốc Hạ Long Hải Phòng - Cao tốc Hà Nội Hải Phòng - QL10 - QL39 - BX Hưng Hà	170	150	Tuyến mới	
5912	1420.1117.A	Quảng	Thái	Bãi Cháy	Định Hóa	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - Sóc Sơn - Bắc Ninh - Sao Đỏ - QL18 -	280	120	Tuyến	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
		Ninh	Nguyên			BX Bãi Cháy <A>			mới	
5913	1420.1217.A	Quảng Ninh	Thái Nguyên	Móng Cái	Định Hóa	BX Móng Cái - QL18 - Cao tốc (Hạ Long - Vân Đồn - Sao Đỏ - Bắc Ninh - QL1 - QL37 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	450	90	Tuyến mới	
5914	1420.1217.B	Quảng Ninh	Thái Nguyên	Móng Cái	Định Hóa	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL18 - BX Móng Cái 	450	90	Tuyến mới	
5915	1420.1317.A	Quảng Ninh	Thái Nguyên	Cái Rồng	Định Hóa	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - Sóc Sơn - Sao Đỏ - QL18 - Cao tốc (Hạ Long - Vân Đồn) - BX Cái Rồng <A>	310	240	Tuyến mới	
5916	1420.1417.A	Quảng Ninh	Thái Nguyên	Cầm Phả	Định Hóa	BX Cầm Phả - QL18 - Quang Hanh - đoạn tránh TP Hạ Long (QL279 mới) - QL18 - Uông Bí - Sao Đỏ - Bắc Ninh - QL1 - QL37 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	280	90	Tuyến mới	
5917	1427.1317A	Quảng Ninh	Điện Biên	Cái Rồng	Tủa Chùa	BX Cái Rồng - QL18 - Uông Bí - QL10 - Quán Toan - QL5 - cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (Đoạn Cầu Thanh Trì - Nút Giao Big C) - Đại lộ Thăng Long - cao tốc Hòa Lạc Hòa Bình - QL6 - Tuần Giáo - QL6 - Huổi Nóng - ĐT40 - BX Tủa Chùa	690	30	Tuyến mới	
5918	1436.1119.A	Quảng Ninh	Thanh Hóa	Bãi Cháy	Thạch Quảng	BX Thạch Quảng - QL217B - QL1 - QL10 - Uông Bí - QL18 - BX Bãi Cháy	230	60	Tuyến mới	
5919	1436.1321.A	Quảng Ninh	Thanh Hóa	Cái Rồng	Cửa Đạt	BX Cửa Đạt - QL47 - TP Thanh Hóa (theo phân luồng của TP Thanh Hóa) - Cầu Nguyên Viên - QL1A - QL10 - QL18 - Cao tốc Hạ Long Vân Đồn - BX Cái Rồng	340	60	Tuyến mới	
5920	1436.1719.A	Quảng Ninh	Thanh Hóa	Cầm Phả	Thạch Quảng	BX Thạch Quảng - QL217B - QL1 - QL10 - Uông Bí - QL18 - BX Cầm Phả	270	60	Tuyến mới	
5921	1498.1311.B	Quảng Ninh	Bắc Giang	Cái Rồng	Bắc Giang	BX Bắc Giang - Đường Xương Giang- Đường Nguyễn Văn Cừ- Đường Lê Lợi - Đường Hùng Vương - ĐT293 - QL37 - QL18 - Cao tốc Hạ Long, Vân Đồn - BX Cái Rồng	250	90	Tuyến mới	
5922	1620.1517.A	Hải Phòng	Thái Nguyên	Vĩnh Bảo	Định Hóa	BX Vĩnh Bảo - QL10 - QL5 - Cầu Đông Trù - đường Trường Sa - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	230	300	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phân luồng giao thông của Hà Nội
5923	1620.1717.A	Hải Phòng	Thái Nguyên	Phía Bắc Hải Phòng	Định Hóa	BX Phía Bắc Hải Phòng - QL5 - Cầu Đông Trù - đường Trường Sa - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	240	300	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phân luồng giao thông của Hà Nội

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
5924	1620.2317.A	Hải Phòng	Thái Nguyên	Thượng Lý	Định Hóa	BX Thượng Lý - QL5 - Cầu Đông Trù - đường Trường Sa - QL3 - QL3C- BX Định Hóa	230	300	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5925	1719.1718.B	Thái Bình	Phú Thọ	Quỳnh Côi	Thanh Thủy	BX Thanh Thủy - ĐT317 - Cầu Đồng Quang - ĐT87A -QL21- Xuân Mai - QL6 - Hà Đông - QL1 - TP Phú Lý - QL21A - TP Nam Định - QL10 - ĐT217 - BX Quỳnh Côi	193	60	Tuyến mới	
5926	1719.2218.A	Thái Bình	Phú Thọ	Tiền Hải	Thanh Thủy	BX Tiền Hải - QL37B - ĐT458 - QL10 - TP Nam Định - QL21B - TP Phú Lý - QL21 - đường Hồ Chí Minh - Xuân Mai - QL21 - Sơn Tây - Cầu Đồng Quang - ĐT317 - BX Thanh Thủy	193	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5927	1720.1117.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Trung tâm TP. Thái Bình	Định Hóa	BX Trung tâm TP Thái Bình - QL10 - QL39 - QL5 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	210	60	Tuyến mới	
5928	1720.1317.B	Thái Bình	Thái Nguyên	Bồng Tiên	Định Hóa	BX Bồng Tiên - ĐT220B - Cầu Thắm - QL10 - Cao tốc (Cầu Giẽ - Ninh Bình) - Cao tốc (Pháp Vân - Cầu Giẽ) - Cầu Thanh Trì - Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	230	60	Tuyến mới	
5929	1720.1517.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Thái Thụy	Định Hóa	BX Thái Thụy - QL39 - QL10 - QL5 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	240	60	Tuyến mới	
5930	1720.1617.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Đông Hưng	Định Hóa	BX Đông Hưng - QL10 - QL39 - QL5 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	200	60	Tuyến mới	
5931	1720.1717.A	Thái Bình	Thái Nguyên	Quỳnh Côi	Định Hóa	BX Quỳnh Côi - ĐT217 - QL39 - QL5 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	190	60	Tuyến mới	
5932	1721.1112.B	Thái Bình	Yên Bái	Trung tâm TP. Thái Bình	Lục Yên	BX Trung tâm TP Thái Bình - QL10 - QL39 - QL5 - QL1 - QL18 - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - IC12(YB) - QL70 - TL171 - BX Lục Yên	380	30	Tuyến mới	
5933	1721.1118.A	Thái Bình	Yên Bái	Trung tâm TP Thái Bình	Mù Căng Chải	BX Trung tâm TP Thái Bình - QL10 - QL39 - QL5 - Cầu Đông Trù - Bắc Thăng Long Nội Bài - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - Nút giao IC 12 - Đường Âu Cơ - QL32C - QL37 - QL32 - BX Mùa Căng Chải	490	60	Tuyến mới	
5934	1721.1118.B	Thái Bình	Yên Bái	Trung tâm TP. Thái Bình	Mù Căng Chải	BX Trung tâm TP Thái Bình - QL10 - QL39 - QL5 - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL2 - QL2C - Cầu Vĩnh Thịnh - QL21 - QL32 - BX Mùa Căng Chải	490	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
										Hà Nội
5935	1722.1116.A	Thái Bình	Tuyên Quang	Trung tâm TP. Thái Bình	Kim Xuyên	BX Trung tâm TP Thái Bình - QL10 - QL39 - QL5 - Cầu Đông Trù - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - TP Việt Trì - BX Kim Xuyên <A>	240	60	Tuyến mới	
5936	1722.2216.A	Thái Bình	Tuyên Quang	Tiền Hải	Kim Xuyên	BX Tiền Hải - QL37B - ĐT458 - QL10 - QL39 - QL5 - Cầu Đông Trù - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - TP Việt Trì - BX Kim Xuyên <A>	270	60	Tuyến mới	
5937	1723.2211.B	Thái Bình	Hà Giang	Tiền Hải	Phía Nam Hà Giang	BX Tiền Hải - QL37B - ĐT458 - QL10 - ĐT391 - QL5 - QL1 - QL18 - QL2 - QL2C - QL37 - QL2 - BX phía nam TP Hà Giang	460	60	Tuyến mới	
5938	1736.1105.A	Thái Bình	Thanh Hóa	Tiền Hải	Yên Cát	BX Tiền Hải - QL37B - ĐT458 - QL10 - QL1A - QL45 - BX Yên Cát	200	60	Tuyến mới	
5939	1736.1119.A	Thái Bình	Thanh Hóa	Trung tâm TP. Thái Bình	Thạch Quảng	BX Thạch Quảng - QL217B - QL1 - QL10 - BX Trung tâm TP Thái Bình	170	60	Tuyến mới	
5940	1748.2015.A	Thái Bình	Đắk Nông	Hưng Hà	Cư Jút	BX Cư Jút - QL14 - QL14B - QL1 - QL10 - QL39 - BX Hưng Hà	1150	15	Tuyến mới	
5941	1819.1412.B	Nam Định	Phú Thọ	Giao Thủy	Việt Trì	BX Giao Thủy - TL489 - QL21 - Đường Lê Đức Thọ - QL10 - Đại lộ Thiên Trường - Cao tốc Ninh Bình, Vầu Giẽ, Pháp Vân - Đường vành đai 3 trên cao (Đoạn Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - Đường dẫn cầu Thanh Trì - Đường Nguyễn Văn Linh - Cầu vượt đường 5 - QL5 - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL2 - BX Việt Trì	220	90	Tuyến mới	
5942	1821.1118.A	Nam Định	Yên Bái	Nam Định	Mù Căng Chải	BX Nam Định - QL21 - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - Cầu Thanh Trì - QL1 - Đường 5 kéo dài - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - Nút giao IC 12 - Đường Âu Cơ - QL32C - QL37 - QL32 - BX Mùa Căng Chải	490	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phân luồng giao thông của Hà Nội
5943	1821.1118.B	Nam Định	Yên Bái	Nam Định	Mù Căng Chải	BX Nam Định - QL21 - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - Đường vành đai 3 trên cao (Đoạn Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - QL5 - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL2 - QL2C - Cầu Vĩnh Thịnh - QL32 - BX Mùa Căng Chải	430	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phân luồng giao thông của Hà Nội
5944	1821.1412.A	Nam Định	Yên Bái	Giao Thủy	Lục Yên	BX Giao Thủy - Đường Lê Đức Thọ - QL10 - Cao tốc Pháp Vân Cầu giẽ - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - QL5 - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - QL70 -	343	60	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
						TL152 - BX Lục Yên				
5945	1829.2612.B	Nam Định	Hà Nội	Phía Nam TP Nam Định	Gia Lâm	BX Phía Nam TP Nam Định - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - Nút giao Cao Bồ - Cao tốc Ninh Bình Cầu Giẽ - Nút giao vực vòng - QL38 - Cao tốc Hà Nội, Hải Phòng - QL1 (đoạn từ đường dẫn QL5 vào đường dẫn cao tốc Hà Nội, Hải Phòng) - Đường Vành đai 3 trên cao - QL5 - Nguyễn Văn Cừ - Ngọc Lâm - Ngõ Gia Khâm - BX Gia Lâm	110	60	Tuyến mới	
5946	1834.1319.A	Hải Dương	Nam Định	Thanh Hà	Thịnh Long	BX Thanh Hà - ĐT390 - QL5 - Phố Nối - QL39 - Cầu Yên Lệnh - TP Nam Định - BX Hải Hậu	160	120	Tuyến mới	
5947	1848.1315.B	Nam Định	Đắk Nông	Hải Hậu	Cư Jút	BX Cư Jút - QL14 - QL26 - QL19C - QL29 - ĐT645 - QL1 - Thanh Hóa - QL10 - Đường Lê Đức Thọ - QL21 - BX Hải Hậu	1288	30	Tuyến mới	
5948	1848.1517.A	Phú Thọ	Đắk Nông	Ấm Thượng	Quảng Sơn	BX Quảng Sơn - QL28 - Cư Jút - QL14 - QL1 - QL48 - Đường HCM - QL45 - QL21 - QL32 - QL32C - BX Ấm Thượng	1480	30	Tuyến mới	
5949	1848.1517.B	Phú Thọ	Đắk Nông	Ấm Thượng	Quảng Sơn	BX Quảng Sơn - QL28 - Gia Nghĩa - QL14 - QL1 - QL48 - Đường HCM - QL45 - QL21 - QL32 - QL32C - BX Ấm Thượng	1480	30	Tuyến mới	
5950	1899.1611.A	Nam Định	Bắc Ninh	Quất Lâm	Bắc Ninh	BX Quất Lâm - QL37B - Cầu Thức Hóa - Ngã tư Hải Hậu - QL21 - Cầu Lạc Quân - QL21 - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - QL21B - Cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - Cầu Thanh Trì - QL1A - BX. Bắc Ninh	250	60	Tuyến mới	
5951	1923.1311.A	Hà Giang	Phú Thọ	Phía Nam Hà Giang	Thanh Sơn	BX Phía Nam Hà Giang - QL2 - QL70 - QL70B - QL32 - QL32C - QL32 - BX Thanh Sơn	300	60	Tuyến mới	
5952	1934.1812.A	Hải Dương	Phú Thọ	Hải Tân	Thanh Thủy	BX Hải Tân - QL37 - TT Gia Lộc - QL38B - QL5B (Cao tốc Hà Nội Hải Phòng) - QL5 - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL2 - QL2C - QL21 - QL32 - BX Thanh Thủy	150	120	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5953	1934.1813.A	Hải Dương	Phú Thọ	Ninh Giang	Thanh Thủy	BX Ninh Giang - QL37 - TT Gia Lộc - QL38B - QL5B (Cao tốc Hà Nội Hải Phòng) - QL5 - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL2 - QL2C - QL21 - QL32 - BX Thanh Thủy	160	120	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5954	1936.1119.A	Phú Thọ	Thanh Hóa	Việt Trì	Thạch Quảng	BX Thạch Quảng - Đường HCM - Hòa Bình - QL21 - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C - QL2 - Việt Trì <A>	290	60	Tuyến mới	
5955	1999.1312.B	Phú Thọ	Bắc Ninh	Thanh Sơn	Quế Võ	BX Quế Võ - QL18 - QL2 - đường Hùng Vương - QL2 - QL32C - QL32 - BX Thanh Sơn	280	30	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
5956	1999.6012.B	Phú Thọ	Bắc Ninh	Tân Sơn	Quế Võ	BX Quế Võ - QL18 - cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - nút giao IC10 - QL32C - ĐT313 - QL70B - QL32 - BX Tân Sơn	280	30	Tuyến mới	
5957	2021.1113.B	Thái Nguyên	Yên Bái	Trung tâm TP Thái Nguyên	Nghĩa Lộ	BX Trung tâm TP Thái Nguyên - Đường Thống Nhất - QL3 - Nút giao Yên Bình Phở Yên - Cao tốc Hà Nội Thái Nguyên - QL18 - QL2 - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - Nút giao IC 12 - Đường Âu Cơ - QL37 - QL32 - BX Nghĩa Lộ	260	60	Tuyến mới	
5958	2021.1118.A	Thái Nguyên	Yên Bái	Trung tâm TP Thái Nguyên	Mù Căng Chải	BX Trung tâm TP Thái Nguyên - Đường Thống Nhất - QL3 tuyến tránh TP Thái Nguyên - QL3 - QL37 - QL32 - BX Mùa Căng Chải	350	60	Tuyến mới	
5959	2021.1118.B	Thái Nguyên	Yên Bái	Trung tâm TP Thái Nguyên	Mù Căng Chải	BX Trung tâm TP Thái Nguyên - Đường Thống Nhất - QL3 - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - Nút giao IC 12 - Đường Âu Cơ - QL37 - QL32 - BX Mùa Căng Chải	350	60	Tuyến mới	
5960	2021.1712.A	Thái Nguyên	Yên Bái	Định Hóa	Lục Yên	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL37 - Đại Từ - Sơn Dương - Tuyên Quang - QL2 - BX Lục Yên	210	300	Tuyến mới	
5961	2021.1713.A	Thái Nguyên	Yên Bái	Định Hóa	Nghĩa Lộ	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL37 - QL32 - BX Nghĩa Lộ	240	300	Tuyến mới	
5962	2021.1714.A	Thái Nguyên	Yên Bái	Định Hóa	Mậu A	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL2 - Cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - Nút Giao IC14 - BX Mậu A	270	300	Tuyến mới	
5963	2021.1716.A	Thái Nguyên	Yên Bái	Định Hóa	Yên Bái	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL37 - Đại Từ - Sơn Dương - Tuyên Quang - QL2 - QL70 - BX Yên Bái	180	300	Tuyến mới	
5964	2022.1711.A	Thái Nguyên	Tuyên Quang	Định Hóa	Tuyên Quang	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL37 - Đại Từ - Sơn Dương - BX Tuyên Quang <A>	110	300	Tuyến mới	
5965	2022.1712.A	Thái Nguyên	Tuyên Quang	Định Hóa	Chiêm Hóa	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL37 - Đại Từ - Sơn Dương - QL2 - QL3B - BX Chiêm Hóa <A>	170	300	Tuyến mới	
5966	2022.1713.A	Thái Nguyên	Tuyên Quang	Định Hóa	Na Hang	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL37 - Đại Từ - Sơn Dương - QL2 - QL3B - TT Vĩnh Lộc - QL2C - BX Na Hang <A>	200	300	Tuyến mới	
5967	2022.1714.A	Thái Nguyên	Tuyên Quang	Định Hóa	Sơn Dương	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL37 - BX Sơn Dương <A>	110	300	Tuyến mới	
5968	2022.1715.A	Thái Nguyên	Tuyên Quang	Định Hóa	Hàm Yên	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL37 - Đại Từ - Sơn Dương - QL2 - BX Hàm Yên <A>	150	300	Tuyến mới	
5969	2026.1711.A	Thái Nguyên	Sơn La	Định Hóa	Sơn La	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - Sóc Sơn - QL2 - QL2C - Cầu Vĩnh Thịnh - QL21 - Cao tốc (Hòa Bình - Hà Nội) - QL6 - BX Sơn La	440	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
										thông của Hà Nội
5970	2026.1718.A	Thái Nguyên	Sơn La	Định Hóa	Mường La	BX Mường La - QL279D - ĐT110 - QL6 - Cao tốc (Hà Nội - Hòa Bình) - QL21 - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C - QL2 - Sóc Sơn - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	490	90	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5971	2026.1731.A	Thái Nguyên	Sơn La	Định Hóa	Bắc Yên	BX Bắc Yên - QL37 - QL32B - QL32 - QL21 - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C - QL2 - Sóc Sơn - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	400	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5972	2028.1702.A	Thái Nguyên	Hòa Bình	Định Hóa	Chăm Mát	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - Sóc Sơn - QL2 - QL2C - Cầu Vĩnh Thịnh - QL21 - Xuân Mai - QL6 - BX Chăm Mát	190	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5973	2028.1703.A	Thái Nguyên	Hòa Bình	Định Hóa	Bình An	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - Phở Yên - Sóc Sơn - QL2 - QL2C - Cầu Vĩnh Thịnh - QL21 - Xuân Mai - QL6 - BX Bình An <A>	208	90	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5974	2028.1705.A	Thái Nguyên	Hòa Bình	Định Hóa	Tân Lạc	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - Sóc Sơn - QL2 - QL2C - Cầu Vĩnh Thịnh - QL21 - Xuân Mai - QL6 - BX Tân Lạc	220	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5975	2028.1706.A	Thái Nguyên	Hòa Bình	Định Hóa	Lạc Sơn	BX Lạc Sơn - QL12B - Đường Hồ Chí Minh - QL6 - Xuân Mai - QL21 - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C - QL2 - Sóc Sơn - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	225	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5976	2028.1406.C	Thái Nguyên	Hòa Bình	Phổ Yên	Lạc Sơn	BX Phổ Yên - Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL18 - QL1A - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (Đoạn Pháp Vân - Nút giao BigC) - Đại lộ Thăng Long - Cao tốc (Hòa Lạc - Hòa Bình) - QL6 - QL12 - BX Lạc Sơn	160	150	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
5977	2029.1712.A	Thái Nguyên	Hà Nội	Định Hóa	Gia Lâm	BX Gia Lâm - Ngõ Gia Khảm - Ngọc Lâm - Nguyễn Văn Cừ - Cầu Đông Trù - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	135	90	Tuyến mới	
5978	2034.1711.A	Thái Nguyên	Hải Dương	Định Hóa	Hải Dương	BX Hải Dương - QL5 - Cầu Đông Trù - đường Trường Sa - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	170	300	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phân lượng giao thông của Hà Nội
5979	2034.1711.B	Thái Nguyên	Hải Dương	Định Hóa	Hải Dương	BX Hải Dương - QL5 - QL3 mới - Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL3 - BX Định Hóa <A>	170	300	Tuyến mới	
5980	2034.1712.A	Thái Nguyên	Hải Dương	Định Hóa	Hải Tân	BX Hải Tân - QL5 - Cầu Đông Trù - đường Trường Sa - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	200	150	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phân lượng giao thông của Hà Nội
5981	2034.1713.A	Thái Nguyên	Hải Dương	Định Hóa	Ninh Giang	BX Ninh Giang - QL37 - Gia Lộc - Hải Dương - QL5 - Cầu Đông Trù - đường Trường Sa - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	230	150	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phân lượng giao thông của Hà Nội
5982	2034.1714.B	Thái Nguyên	Hải Dương	Định Hóa	Phía Đông TP Hải Dương	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL5- QL37- QL18 - BX Phía đông TP Hải Dương	150	150	Tuyến mới	
5983	2034.1715.B	Thái Nguyên	Hải Dương	Định Hóa	Bến Trại	BX Bến Trại - ĐT392B - ĐT392 - QL38 - QL18 - Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL3 - QL3C - BX Định Hóa 	210	150	Tuyến mới	
5984	2034.1716.A	Thái Nguyên	Hải Dương	Định Hóa	Nam Sách	BX Nam Sách - QL5 - Cầu Đông Trù - đường Trường Sa - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	180	150	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phân lượng giao thông của Hà Nội
5985	2034.1716.B	Thái Nguyên	Hải Dương	Định Hóa	Nam Sách	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL18 - QL37 - BX Nam Sách 	170	150	Tuyến mới	
5986	2034.1719.A	Thái Nguyên	Hải Dương	Định Hóa	Thanh Hà	BX Thanh Hà - ĐT390 - QL5 - Cầu Đông Trù - đường Trường Sa - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	185	150	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phân lượng giao thông của

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
										Hà Nội
5987	2034.1719.B	Thái Nguyên	Hải Duong	Định Hóa	Thanh Hà	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL18 - QL37 - QL5 - ĐT390 - BX Thanh Hà 	175	150	Tuyến mới	
5988	2035.1711.A	Thái Nguyên	Ninh Bình	Định Hóa	Ninh Bình	BX Ninh Bình - QL1 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	220	300	Tuyến mới	
5989	2035.1712.A	Thái Nguyên	Ninh Bình	Định Hóa	Kim Sơn	BX Kim Sơn - QL10 - QL1 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	250	150	Tuyến mới	
5990	2035.1713.A	Thái Nguyên	Ninh Bình	Định Hóa	Nho Quan	BX Nho Quan - ĐT477- Ngã ba Gián - QL1 - QL3- QL3C - BX Định Hóa <A>	252	150	Tuyến mới	
5991	2035.1720.A	Thái Nguyên	Ninh Bình	Định Hóa	Phía Đông TP Ninh Bình	BX Phía Đông TP Ninh Bình - QL10 - QL1 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	225	150	Tuyến mới	
5992	2035.1716.A	Thái Nguyên	Ninh Bình	Trung tâm TP Thái Nguyên	Kim Đông	BX Kim Đông - QL12B kéo dài - QL10 - QL1 - Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	275	150	Tuyến mới	
5993	2035.1718.A	Thái Nguyên	Ninh Bình	Định Hóa	Lai Thành	BX Lai Thành - QL12B kéo dài - Ngã ba Bình Sơn - QL1 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	255	150	Tuyến mới	
5994	2035.1717.A	Thái Nguyên	Ninh Bình	Trung tâm TP Thái Nguyên	Bình Minh	BX Bình Minh - QL12B kéo dài - QL10 - QL1 - QL3 mới - Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	295	300	Tuyến mới	
5995	2036.1219.A	Thái Nguyên	Thanh Hóa	Đại Từ	Thạch Quảng	BX Thạch Quảng - QL217B - QL1 - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - QL3 - QL37 - BX Đại Từ	250	90	Tuyến mới	
5996	2036.1419.A	Thái Nguyên	Thanh Hóa	Phổ Yên	Thạch Quảng	BX Thạch Quảng - Đường Hồ Chí Minh - Hòa Bình - QL21 - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C - QL2 - Sóc Sơn - QL3 - BX Phổ Yên	220	90	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
5997	2036.1619.A	Thái Nguyên	Thanh Hóa	Trung tâm TP Thái Nguyên	Thạch Quảng	BX Thạch Quảng - QL217B - QL1 - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - QL3 - BX Trung tâm TP Thái Nguyên	270	90	Tuyến mới	
5998	2038.1711.A	Thái Nguyên	Hà Tĩnh	Định Hóa	Hà Tĩnh	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - đường Trường Sa - Cầu Đông Trù - QL5 - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn Cầu Thanh Trì - Pháp Vân) - cao tốc Pháp Vân - QL1A - BX Hà Tĩnh <A>	470	210	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
										Hà Nội
5999	2038.1711.B	Thái Nguyên	Hà Tĩnh	Định Hóa	Hà Tĩnh	BX Định Hóa - QL3C- QL3 - Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL1A - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn Cầu Thanh Trì- Pháp Vân) - cao tốc Pháp Vân - QL1A - BX Hà Tĩnh 	470	210	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6000	2038.1714.A	Thái Nguyên	Hà Tĩnh	Định Hóa	Hương Khê	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - đường Trường Sa - Cầu Đông Trù - QL5 - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn Cầu Thanh Trì - Pháp Vân) - cao tốc Pháp Vân - QL1 - BX Hương Khê	490	210	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6001	2038.1719.A	Thái Nguyên	Hà Tĩnh	Định Hóa	Hồng Lĩnh	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - đường Trường Sa - Cầu Đông Trù - QL5 - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn Cầu Thanh Trì - Pháp Vân) - Cao tốc Pháp Vân - QL1- BX Hồng Lĩnh <A>	440	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6002	2038.1720.A	Thái Nguyên	Hà Tĩnh	Định Hóa	Tây Sơn	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - đường Trường Sa - Cầu Đông Trù - QL5 - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn Cầu Thanh Trì - Pháp Vân) - cao tốc Pháp Vân - QL1 - QL8 - BX Tây Sơn	470	210	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6003	2038.1753.A	Thái Nguyên	Hà Tĩnh	Định Hóa	Kỳ Lâm	BX Kỳ Lâm - QL12C - QL1 - Cao tốc Pháp Vân, Cầu Giẽ - Đường trên cao vành đai 3 (đoạn Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - QL5 - Cầu Đông Trù - đường Trường Sa - QL3 - QL3C- BX Định Hóa<A>	550	90	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6004	2038.1753.B	Thái Nguyên	Hà Tĩnh	Định Hóa	Kỳ Lâm	BX Định Hóa - QL3C- QL3 - Cao tốc (Hà Nội- Thái Nguyên) - QL1A - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn Cầu Thanh Trì - Pháp Vân) - Cao tốc Pháp Vân - QL1A - QL12C - BX Kỳ Lâm 	470	90	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6005	2043.1711.A	Thái Nguyên	Đà Nẵng	Định Hóa	Trung tâm Đà Nẵng	BX Trung tâm Đà Nẵng - Tôn Đức Thắng - Nguyễn Lương Bằng - Tạ Quang Bửu - Hầm đèo Hải Vân - QL1A - Cầu Giẽ - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - QL1 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	900	60	Tuyến mới	
6006	2049.1711.A	Thái Nguyên	Lâm Đồng	Định Hóa	Liên tỉnh Đà Lạt	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL1A - đường Lê Khánh - QL27C - đường Huỳnh Tấn Phát - QL20 - đường Hùng Vương - đường Trần	1,500	30	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
						Hưng Đạo - đường 3/4 - BX Liên tỉnh Đà Lạt				
6007	2049.1712.A	Thái Nguyên	Lâm Đồng	Định Hóa	Đức Long Bảo Lộc	BX Đức Long Bảo Lộc - QL20 - QL27 - QL1A - QL37 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	1,750	30	Tuyến mới	
6008	2075.1213.A	Thái Nguyên	Thừa Thiên Huế	Đại Từ	Vinh Hưng	BX Vinh Hưng - QL49B - Cầu Ca Cút - Thị trấn Sịa - QL1A - Pháp Vân - đường trên cao vành đai 3 (đoạn Pháp Vân - Yên Sở) - Cầu Thanh Trì - QL1 - QL3 - QL37 - BX Đại Từ	820	90	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6009	2075.1613.A	Thái Nguyên	Thừa Thiên Huế	Trung tâm TP Thái Nguyên	Vinh Hưng	BX Vinh Hưng - QL49B - Cầu Ca Cút - Thị trấn Sịa - QL1A - Pháp Vân - đường trên cao vành đai 3 (đoạn Pháp Vân - Yên Sở) - Cầu Thanh Trì - QL1 - QL3 - BX Trung tâm TP Thái Nguyên	800	90	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6010	2075.1711.A	Thái Nguyên	Thừa Thiên Huế	Định Hóa	Phía Bắc Huế	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL1 - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn Cầu Thanh Trì - Pháp Vân) - Pháp Vân - QL1A - BX Phía Bắc Huế <A>	750	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6011	2082.1111.A	Thái Nguyên	Kon Tum	Định Hóa	Kon Tum	BX Kon Tum - đường Hồ Chí Minh - QL14B - QL1A - Pháp Vân - đường trên cao vành đai 3 (đoạn Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - QL1A - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	1,150	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6012	2082.1112.A	Thái Nguyên	Kon Tum	Định Hóa	Đắk Hà	BX huyện Đắk Hà - đường Hồ Chí Minh - QL14B - QL1A - Pháp Vân - đường trên cao vành đai 3 (đoạn Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - QL1A - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	1,200	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6013	2088.1712.A	Thái Nguyên	Vĩnh Phúc	Định Hóa	Vĩnh Tường	BX Vĩnh Tường - QL2 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	140	60	Tuyến mới	
6014	2088.1713.A	Thái Nguyên	Vĩnh Phúc	Định Hóa	Yên Lạc	BX Yên Lạc - TL305 - QL2 - QL3C - BX Định Hóa <A>	140	60	Tuyến mới	
6015	2088.1714.A	Thái Nguyên	Vĩnh Phúc	Định Hóa	Lập Thạch	BX Lập Thạch - QL2 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	160	60	Tuyến mới	
6016	2093.1711.A	Thái	Bình	Định Hóa	Trường	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL1A - Đà Nẵng - QL14C - QL14 -	1,950	30	Tuyến	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
		Nguyên	Phước		Hải BP	Đường Phú Riềng Đỏ - BX Trường Hải BP			mới	
6017	2093.1712.A	Thái Nguyên	Bình Phước	Định Hóa	TX Phước Long	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL1A - Đà Nẵng - QL14C - QL14 - ĐT741 - BX Thị xã Phước Long	1,900	30	Tuyến mới	
6018	2093.1713.A	Thái Nguyên	Bình Phước	Định Hóa	Lộc Ninh	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL37 - QL1A - Đà Nẵng - QL14C - QL14 - QL13 - BX Lộc Ninh	1,950	30	Tuyến mới	
6019	2097.1411.C	Thái Nguyên	Bắc Kạn	Phổ Yên	Bắc Kạn	BX Phổ Yên - QL3 - QL3 tuyến tránh TP Thái Nguyên - Cao tốc (Thái Nguyên - Chợ Mới) - QL3 - BX Bắc Kạn	105	150	Tuyến mới	
6020	2097.1412.B	Thái Nguyên	Bắc Kạn	Phổ Yên	Chợ Đồn	BX Phổ Yên - QL3 - QL3 tuyến tránh TP Thái Nguyên - QL3 - QL3C - BX Chợ Đồn	120	90	Tuyến mới	
6021	2097.1612.B	Thái Nguyên	Bắc Kạn	Trung tâm TP Thái Nguyên	Chợ Đồn	BX Trung tâm TP Thái Nguyên - đường Thống Nhất - Ngã ba Viện Lao - QL3 tuyến tránh TP Thái Nguyên - QL3 - QL3C - BX Chợ Đồn	89	300	Tuyến mới	
6022	2098.1712.A	Thái Nguyên	Bắc Giang	Định Hóa	Phía Nam Hiệp Hòa	BX Phía Nam Hiệp Hòa - QL37 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	86	150	Tuyến mới	
6023	2098.1719.A	Thái Nguyên	Bắc Giang	Định Hóa	Lục Nam	BX Lục Nam - QL31 - TT Đồi Ngõ - QL37 - ĐT293 - QL1A - QL17 - ĐT294 - QL37 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	145	150	Tuyến mới	
6024	2098.1719.B	Thái Nguyên	Bắc Giang	Định Hóa	Lục Nam	BX Lục Nam - QL31 - ĐT295 - QL1A - ĐT292 - ĐT294 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa 	140	150	Tuyến mới	
6025	2098.1718.A	Thái Nguyên	Bắc Giang	Định Hóa	Cao Thượng	BX Cao Thượng - ĐT295 - QL37 - BX Định Hóa <A>	110	150	Tuyến mới	
6026	2098.1711.B	Thái Nguyên	Bắc Giang	Định Hóa	Bắc Giang	BX Bắc Giang - đường Xương Giang - đường Thân Nhân Trung - ĐT295B - QL17 - QL1A - QL18 - Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL3 - QL3C - BX Định Hóa 	170	150	Tuyến mới	
6027	2098.1721.A	Thái Nguyên	Bắc Giang	Định Hóa	Cầu Gồ	BX Cầu Gồ - QL17 - ĐT294 - QL37 - BX Định Hóa <A>	100	150	Tuyến mới	
6028	2098.1711.C	Thái Nguyên	Bắc Giang	Định Hóa	Bắc Giang	BX Bắc Giang - đường Xương Giang - đường Thân Nhân Trung - ĐT295B - QL17 - QL1A - QL37 - Đình Trám - QL37 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa	120	150	Tuyến mới	
6029	2098.1711.A	Thái Nguyên	Bắc Giang	Định Hóa	Bắc Giang	BX Bắc Giang - đường Xương Giang - đường Thân Nhân Trung - ĐT295B - QL37 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	120	300	Tuyến mới	
6030	2098.1613.C	Thái Nguyên	Bắc Giang	Trung tâm TP Thái Nguyên	Sơn Động	BX Sơn Động - QL31 - Ngã ba Yên Định - ĐT291 - TT Thanh Sơn - ĐT293 - QL1A - QL18 - QL3 - BX Trung tâm TP Thái Nguyên	189	120	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
6031	2099.1611.B	Thái Nguyên	Bắc Ninh	Trung tâm TP Thái Nguyên	Bắc Ninh	BX Trung tâm TP Thái Nguyên - đường Thống Nhất - QL3 - Nút giao Yên Bình Cao tốc (Hà Nội - Thái Nguyên) - QL18 - BX Bắc Ninh	70	300	Tuyến mới	
6032	2099.1711.A	Thái Nguyên	Bắc Ninh	Định Hóa	Bắc Ninh	BX Bắc Ninh - ĐT286 - QL3 - QL3C - BX Định Hóa <A>	125	300	Tuyến mới	
6033	2099.1712.A	Thái Nguyên	Bắc Ninh	Định Hóa	Quế Võ	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL3 mới (Cao tốc Thái Nguyên - Hà Nội) - QL18 - QL1 - QL18 - BX Quế Võ	125	150	Tuyến mới	
6034	2099.1713.A	Thái Nguyên	Bắc Ninh	Định Hóa	Lương Tài	BX Định Hóa - QL3C - QL3 - QL1A - QL38 - QL17 - ĐT280 - BX Lương Tài	150	150	Tuyến mới	
6035	2123.1811.A	Yên Bái	Hà Giang	Mù Căng Chải	Phía Nam Hà Giang	BX Mùa Căng Chải - QL32 - QL279 - QL2 - BX Phía Nam Hà Giang	269	60	Tuyến mới	
6036	2124.1713.A	Yên Bái	Lào Cai	Thác Bà	Sa Pa	BX Thác Bà - QL37 - Đường Âu Cơ - Nút giao IC 12 - Cao tốc Nội Bãi Lào Cai - Nút giao IC 18 - Đường Bình Minh - Đường Trần Hưng Đạo - Đường Phú Thịnh - Cầu số IV - QL4D - BX kết hợp bãi đỗ xe Huyện Sa Pa	230	60	Tuyến mới	
6037	2124.1812.A	Yên Bái	Lào Cai	Mù Căng Chải	Trung tâm Lào Cai	BX Mùa Căng Chải - QL32 - QL279 - QL4D - Cầu số IV - Đường Phú Thịnh - Đường Trần Hưng Đạo - BX Trung tâm Lào Cai	176	150	Tuyến mới	
6038	2124.1812.A	Yên Bái	Lào Cai	Mù Căng Chải	Bắc Hà	BX Mùa Căng Chải - QL32 - QL279 - ĐT151 - QL4E - ĐT153 - BX Bắc Hà	183	60	Tuyến mới	
6039	2126.1811.A	Yên Bái	Sơn La	Mù Căng Chải	Hồng Tiên	BX Mùa Căng Chải - QL32 - Nậm Khắt - ĐT109 - QL279D - BX Hồng Tiên	127	60	Tuyến mới	
6040	2126.1818.A	Yên Bái	Sơn La	Mù Căng Chải	Mường La	BX Mùa Căng Chải - QL32 - ĐT109 - QL279D - BX Mường La	93	60	Tuyến mới	
6041	2127.1811.A	Yên Bái	Điện Biên	Mù Căng Chải	Điện Biên	BX Mùa Căng Chải - QL32 - QL279 - QL6 - BX Điện Biên	146	60	Tuyến mới	
6042	2128.1802.A	Yên Bái	Hòa Bình	Mù Căng Chải	Chăm Mát	BX Mùa Căng Chải - QL32 - QL21 - Xuân Mai - QL6 - BX Chăm Mát	260	60	Tuyến mới	
6043	2128.1803.A	Yên Bái	Hòa Bình	Mù Căng Chải	Bình An	BX Mùa Căng Chải - QL32C - QL32 - QL21 - Xuân Mai - QL6 - BX Bình An	260	60	Tuyến mới	
6044	2135.1811.A	Yên Bái	Ninh Bình	Mù Căng Chải	Ninh Bình	BX Mùa Căng Chải - QL32 - QL37- QL2 - Nút giao IC 8 - Cao tốc Nội Bãi Lào Cai - Đường Võ Văn Kiệt - Đường Võ Nguyên Giáp - Cầu Đông Trù - Đường 5 kéo dài - Đường Pháp Vân Cầu Giẽ - QL1 - BX Ninh Bình	450	60	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
6045	2135.1811.B	Yên Bái	Ninh Bình	Mù Căng Chải	Ninh Bình	BX Mùa Căng Chải - QL32 - QL21 - Xuân Mai - Đường Hồ Chí Minh - QL21B - QL1 - BX Ninh Bình	400	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6046	2135.1820.A	Yên Bái	Ninh Bình	Mù Căng Chải	Phía Đông TP Ninh Bình	BX phía Đông TP Ninh Bình - QL1 - Đường Pháp Vân Cầu Giẽ - Đường 5 kéo dài - Cầu Đông Trù - Đường Võ Nguyên Giáp - Đường Võ Văn Kiệt - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - Nút giao IC 8 - QL2 - QL37 - QL32 - BX Mùa Căng Chải	455	60	Tuyến mới	
6047	2135.1820.B	Yên Bái	Ninh Bình	Mù Căng Chải	Phía Đông TP Ninh Bình	BX Phía Đông TP Ninh Bình - QL1 - QL21B - Đường Hồ Chí Minh - Xuân Mai - QL21 - QL32 - BX Mùa Căng Chải	405	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6048	2138.1311.A	Yên Bái	Hà Tĩnh	Nghĩa Lộ	Hà Tĩnh	BX Nghĩa Lộ - QL32 - Thanh Sơn - Việt Trì - QL2 - QL18 - QL1 - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn Cầu Thanh Trì - Pháp Vân) - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - BX Hà Tĩnh	650	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6049	2148.1115.A	Yên Bái	Đắk Nông	Yên Bái	Cư Jút	BX Cư Jút - QL14 - QL1A - Pháp Vân - Đường trên cao vành đai 3 - QL1 - QL5 - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL2 - QL37 - BX Yên Bái	1500	30	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6050	2199.1312.B	Yên Bái	Bắc Ninh	Nghĩa Lộ	Quế Võ	BX Nghĩa Lộ - QL32 - QL37 - QL32C - Đường Âu Cơ - Nút giao IC 12 - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - QL18 - BX Quế Võ	235	60	Tuyến mới	
6051	2199.1811.A	Yên Bái	Bắc Ninh	Mù Căng Chải	Bắc Ninh	BX Mùa Căng Chải - QL32 - Thanh Sơn - Việt Trì - IC 8 - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - QL18 - BX Bắc Ninh	330	60	Tuyến mới	
6052	2199.1812.A	Yên Bái	Bắc Ninh	Mù Căng Chải	Quế Võ	BX Mùa Căng Chải - QL32 - Thanh Sơn - Việt Trì - IC 8 - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - QL18 - BX Quế Võ	340	60	Tuyến mới	
6053	2224.1612.A	Tuyên Quang	Lào Cai	Kim Xuyên	Trung tâm Lào Cai	BX Kim Xuyên - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - nút giao IC 18 - BX Trung tâm Lào Cai	215	180	Tuyến mới	
6054	2224.1613.A	Tuyên Quang	Lào Cai	Kim Xuyên	Sa Pa	BX Kim Xuyên - QL37 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - nút giao IC19 - QL4D - BX kết hợp bãi đỗ xe Huyện Sa Pa	215	150	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
6055	2224.1613.B	Tuyên Quang	Lào Cai	Kim Xuyên	Sa Pa	BX Kim Xuyên - IC9 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - nút giao IC19 - QL4D - BX kết hợp bãi đỗ xe Huyện Sa Pa	230	150	Tuyến mới	
6056	2225.1211.A	Tuyên Quang	Lai Châu	Chiêm Hóa	Lai Châu	BX Chiêm Hóa - QL3B - QL2 - QL37 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - QL4D - BX Lai Châu <A>	370	60	Tuyến mới	
6057	2226.1111.A	Tuyên Quang	Sơn La	Tuyên Quang	Sơn La	BX Sơn La - QL6 - TP Hòa Bình - Cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - QL21 - Sơn Tây - QL2 - QL32C - QL2 - BX Tuyên Quang	402	120	Tuyến mới	
6058	2226.1114.A	Tuyên Quang	Sơn La	Tuyên Quang	Hồng Tiên	BX TP. Hồng Tiên - QL279D - QL279 - QL32 - QL279 - BX Tuyên Quang	380	60	Tuyến mới	
6059	2226.1162.A	Tuyên Quang	Sơn La	Tuyên Quang	Cò Nòi	BX Cò Nòi - QL6 - QL37 - QL32B - QL32 - QL21 - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C - QL2 - BX TP Tuyên Quang	380	120	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6060	2229.1616.A	Tuyên Quang	Hà Nội	Kim Xuyên	Yên Nghĩa	BX Kim Xuyên - QL2C - Cầu Đồng Quang/Cầu Vĩnh Thịnh - QL6 - BX Yên Nghĩa	120	180	Tuyến mới	
6061	2236.1119.A	Tuyên Quang	Thanh Hóa	Tuyên Quang	Thạch Quảng	BX Thạch Quảng - Đường HCM - Hòa Bình - QL21 - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C - QL2 - BX Tuyên Quang <A>	290	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6062	2261.1611.A	Tuyên Quang	Bình Dương	Kim Xuyên	Bình Dương	BX Kim Xuyên - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - QL1 - Đường Hồ Chí Minh - BX Bình Dương	1800	12	Tuyến mới	
6063	2326.1114.A	Hà Giang	Sơn La	Phía Nam Hà Giang	Hồng Tiên	BX Hồng Tiên - QL279D - Huội Quảng - QL279 - QL32 - QL279 - QL2 - BX Phía Nam Hà Giang	334	60	Tuyến mới	
6064	2326.1162.A	Hà Giang	Sơn La	Phía Nam Hà Giang	Cò Nòi	BX Cò Nòi - QL6 - QL37 - Thị Trấn Phủ Yên - QL37 - QL37 - QL2 - BX Phía Nam Hà Giang	375	60	Tuyến mới	
6065	2328.1101.B	Hà Giang	Hòa Bình	Phía Nam Hà Giang	Trung tâm Hòa Bình	BX Phía Nam Hà Giang - QL2 - QL32 - ĐT419 - Đại lộ Thăng long - QL21 Xuân Mai - QL6 - BX Trung tâm Hòa Bình	400		Tuyến mới	
6066	2348.1115.A	Hà Giang	Đắk Nông	Phía Nam Hà Giang	Cư Jút	BX Cư Jút - QL14 - QL1A - QL23 - QL2 - BX Phía Nam Hà Giang	1566	15	Tuyến mới	
6067	2398.1119.A	Hà Giang	Bắc Giang	Phía Nam Hà Giang	Lục Nam	BX Lục Nam - QL31 - TT Đồi Ngô - QL37 - ĐT293 - Big C Bắc Giang - QL1A - Đường cao tốc Nội Bài, Lào Cai - QL18 - ĐCT 05 - QL2 - BX Phía Nam Hà Giang	345	60	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
6068	2426.1314.A	Lào Cai	Sơn La	Sa Pa	Hồng Tiên	BX Hồng Tiên - QL279D - Chiềng Lao - Huội Quảng - QL279 - QL32 - QL4D - BX kết hợp bãi đỗ xe Huyện Sa Pa	210	60	Tuyến mới	
6069	2426.1314.A	Lào Cai	Sơn La	Sa Pa	Hồng Tiên	BX Hồng Tiên - QL279D - Chiềng Lao - Huội Quảng - QL279 - QL32 - QL4D - BX kết hợp bãi đỗ xe huyện Sa Pa	210	60	Tuyến mới	
6070	2435.1220.B	Lào Cai	Ninh Bình	Trung tâm Lào Cai	Phía Đông TP Ninh Bình	BX Phía Đông TP Ninh Bình - QL1 - ngã ba Gián - QL477 - đường Hồ Chí Minh - Xuân Mai - QL21 - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2 - Cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - Nút giao IC18 - đường Bình Minh - BX Trung tâm Lào Cai <A>	370	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6071	2435.1320.A	Lào Cai	Ninh Bình	Sa Pa	Phía Đông TP Ninh Bình	BX kết hợp bãi đỗ xe huyện Sa Pa - QL4D - Nút giao IC19 - Cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - QL1 - BX Phía Đông TP Ninh Bình <A>	405	60	Tuyến mới	
6072	2435.1320.B	Lào Cai	Ninh Bình	Sa Pa	Phía Đông TP Ninh Bình	BX kết hợp bãi đỗ xe huyện Sa Pa - QL4D - Nút giao IC19 - Cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - QL2 - QL2C - QL21 - Xuân Mai - đường Hồ Chí Minh - QL477 - QL1 - BX Phía Đông TP Ninh Bình <A>	415	60	Tuyến mới	
6073	2448.1215.A	Lào Cai	Đắk Nông	Trung tâm Lào Cai	Cư Jút	BX Cư Jút - đường HCM - QL1A - cao tốc (Hà Nội - Ninh Bình) - Đường vành đai 3 trên cao - cầu Thanh Trì - QL5 - cầu Đông Trù - đường Hoàng Sa - đường Trường Sa - đường Võ Văn Kiệt - cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - nút giao IC18 - đường Bình Minh - BX Trung tâm Lào Cai	1750	30	Tuyến mới	
6074	2448.1217.B	Lào Cai	Đắk Nông	Trung tâm Lào Cai	Quảng Sơn	BX Quảng Sơn - QL28 - QL27 - QL26 - Đường HCM - QL19 - QL1A - Cao tốc Hà Nội Ninh Bình - Đường trên cao vành đai 3 - Cầu Thanh Trì - QL5 - Cầu Đông Trù - Đường Hoàng Sa - Đường Trường Sa - Đường Võ Văn Kiệt - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - Nút giao IC18 - Đường Bình Minh - BX Trung tâm Lào Cai	1750	30	Tuyến mới	
6075	2449.1216.A	Lào Cai	Lâm Đồng	Trung tâm Lào Cai	Lâm Hà	BX Lâm Hà - QL27 - QL20 - đường 3/4 - đường Trần Hưng Đạo - đường Hùng Vương - QL20 - đường Huỳnh Tấn Phát - đường QL27C - QL1A - cao tốc (Nội Bài - Lào Cai) - nút giao IC18 - đường Bình Minh - BX Trung tâm Lào Cai	1980	24	Tuyến mới	
6076	2449.1216.A	Lào Cai	Lâm Đồng	Trung tâm Lào Cai	Lâm Hà	BX Lâm Hà - QL27 - QL20 - đường 3/4 - đường Trần Hưng Đạo - đường Hùng Vương - QL20 - đường Huỳnh Tấn Phát - QL27C - QL1A - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - cao tốc Hà Nội Lào Cai - nút giao IC18 - đường Bình Minh - BX Trung tâm Lào Cai	1980	24	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6077	2449.1223.A	Lào Cai	Lâm Đồng	Trung tâm	Tân Hà	BX Tân Hà - ĐT725 - QL27 - QL20 - đường 3/4 - đường Trần Hưng	2000	24	Tuyến	Điều chỉnh

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
				Lào Cai		Đạo - đường Hùng Vương - QL20 - đường Huỳnh Tấn Phát - QL27C - QL1A - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - cao tốc Hà Nội Lào Cai - nút giao IC18-đường Bình Minh - BX Trung tâm Lào Cai			mới	theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6078	2527.1112.A	Lai Châu	Điện Biên	Lai Châu	Mường Lay	BX thị xã Mường Lay - QL12 - Phong Thổ - QL4D - BX Lai Châu <A>	105	60	Tuyến mới	
6079	2527.3016.A	Lai Châu	Điện Biên	Mường Tè	Mường Nhé	BX Mường Nhé - QL4H - Leng Su Sin - QL4H - BX Mường Tè <A>	115	60	Tuyến mới	
6080	2535.1118.A	Ninh Bình	Lai Châu	Lai Thành	Lai Châu	BX Lai Thành - QL12B kéo dài - QL1 - Ngã ba Gián - ĐT477 - QL6 - BX Lai Châu	620	60	Tuyến mới	
6081	2636.1119.A	Sơn La	Thanh Hóa	Sơn La	Thạch Quảng	BX Sơn La - QL6 - QL12B - Đường Hồ Chí Minh - BX Sơn La	280	60	Tuyến mới	
6082	2643.1111.A	Sơn La	Đà Nẵng	Sơn La	Trung tâm Đà Nẵng	BX Trung tâm Đà Nẵng - Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Cừ - Tạ Quang Bửu - hầm đèo Hải Vân - QL1A - QL46 - đường Hồ Chí Minh - QL12B - QL6 - Hòa Bình - QL6 - BX Sơn La	938	60	Tuyến mới	
6083	2675.1111.A	Sơn La	Huế	Sơn La	Phía Bắc Huế	BX Sơn La - QL6 - QL12B - Đường Hồ Chí Minh - QL46 - QL1 - BX Phía Bắc Huế	870	60	Tuyến mới	
6084	2675.1411.A	Sơn La	Huế	Hồng Tiên	Phía Bắc Huế	BX Hồng Tiên - QL279D - QL6 - QL12B - Đường Hồ Chí Minh - QL46 - QL1 - BX Phía Bắc Huế	885	60	Tuyến mới	
6085	2689.0118.B	Sơn La	Hung Yên	Phù Yên	Cổng Tráng	BX Cổng Tráng - ĐT382 - ĐT376 - QL39 - QL5 - QL1 - QL18 - QL2 - QL2C - Cầu Vĩnh Thịnh - QL21 - QL32 - QL37 - BX Phù Yên	260	90	Tuyến mới	
6086	2699.1218.A	Sơn La	Bắc Ninh	Mộc Châu	Quế Võ	BX Quế Võ - QL18 - QL2 - QL2C - Cầu Vĩnh Thịnh - QL21 - Xuân Mai - QL1 - Đường vành đai 3 trên cao - cao tốc (Hà Nội - Hòa Bình) - QL6 - BX Mộc Châu	230	30	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6087	2789.1316.A	Điện Biên	Hung Yên	Tuần Giáo	La Tiến	BX La Tiến - ĐT386 - QL38B - ĐT376 - TT Ân Thi - QL38 - Trương Xá - QL39 - Ngã tư Dân Tiến - ĐT379 - KĐT Ecopark - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn từ Cầu Thanh Trì đến nút giao Big C) - Đại lộ Thăng Long - QL21 - TT Xuân Mai - QL6 - BX Tuần Giáo	500	60	Tuyến mới	
6088	2798.1119.A	Điện Biên	Bắc Giang	Điện Biên Phủ	Lục Nam	BX Lục Nam - QL31 - TT Đồi Ngô - QL37 - ĐT293 - Big C Bắc Giang - QL1A - Cầu Thanh Trì - Hà Đông - TP Hòa Bình - QL6 - Tuần Giáo - QL279 - BX Điện Biên Phủ	530	60	Tuyến mới	
6089	2799.1712.A	Điện Biên	Bắc Ninh	Tùa Chùa	Quế Võ	BX Tùa Chùa - ĐT140 - Huồi Lóng - QL6 - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C -	550	90	Tuyến	Điều chỉnh

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
						QL2 - QL18 (Nội Bài - Bắc Ninh) - QL1 - QL18 (Bắc Ninh - Phả Lại) - BX Quế Võ <A>			mới	theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6090	2834.0419.A	Hải Dương	Hòa Bình	Thanh Hà	Mai Châu	BX Thanh Hà - ĐT390 - QL5 - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn từ cầu Thanh Trì đến nút giao Big C Thăng Long) - Đại lộ Thăng Long - QL21 - QL6 - QL15 - BX Mai Châu	240	60	Tuyến mới	
6091	2834.0619.A	Hải Dương	Hòa Bình	Thanh Hà	Lạc Sơn	BX Thanh Hà - ĐT390 - QL5 - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn từ cầu Thanh Trì đến nút giao Big C Thăng Long) - Đại lộ Thăng Long - QL21 - QL6 - QL12B - BX Lạc Sơn	180	60	Tuyến mới	
6092	2835.0416.A	Hòa Bình	Ninh Bình	Mai Châu	Kim Đông	BX Kim Đông - QL12B - QL10 - DT480 - QL12B - QL6 - BX Mai Châu	180	120	Tuyến mới	
6093	2835.0420.A	Hòa Bình	Ninh Bình	Mai Châu	Phía Đông TP Ninh Bình	BX Phía Đông TP Ninh Bình - Đ. Nguyễn Công Trứ - QL1 - ĐT477 - QL12B - QL6 - BX Mai Châu	130	120	Tuyến mới	
6094	2836.0219.A	Hòa Bình	Thanh Hóa	Chăm Mát	Thạch Quảng	BX Chăm Mát - QL6 - QL12B - Đường Hồ Chí Minh - BX Thạch Quảng	100	120	Tuyến mới	
6095	2889.0311.A	Hòa Bình	Hưng Yên	Bình An	Hưng Yên	BX Hưng Yên - QL39 - Ngã tư Dân Tiến - ĐT379 - KĐT Ecopark - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao (đoạn từ cầu Thanh Trì đến nút giao Big C Thăng Long) - Đại lộ Thăng Long - QL21A - Thị trấn Xuân Mai - QL6 - BX Bình An	150	180	Tuyến mới	
6096	2936.1504.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Nước Ngầm	Phía Tây Thanh Hóa	BX Phía Tây Thanh Hóa - Đường Nguyễn Trãi - (Theo Phần luồng của TP Thanh Hóa) - QL1 - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - BX Nước Ngầm	150	330	Tuyến mới	
6097	2936.1619.A	Hà Nội	Thanh Hóa	Yên Nghĩa	Thạch Quảng	BX Thạch Quảng - Đường HCM - Hòa Bình - BX Yên Nghĩa	152	90	Tuyến mới	
6098	2948.1515.A	Hà Nội	Đắk Nông	Nước Ngầm	Cư Jút	BX Cư Jút - QL14 - QL14B - Đà Nẵng - QL1A - Cao tốc Hà Nội Ninh Bình - BX Nước Ngầm	1267	15	Tuyến mới	
6099	2973.1516.A	Hà Nội	Quảng Binh	Nước Ngầm	Đồng Lê	BX Đồng Lê - QL12 - QL1 - BX Nước Ngầm	500	120	Tuyến mới	
6100	2975.1514.A	Hà Nội	Thừa Thiên Huế	Nước Ngầm	A Lưới	BX A Lưới - Đường HCM - Cầu Đắc rộng - QL9 - Đông Hà - QL1A (Đường HCM) - Pháp Vân Cầu Giẽ - BX Nước Ngầm	750	60	Tuyến mới	
6101	3435.1212.A	Hải Dương	Ninh Bình	Hải Tân	Kim Sơn	BX Hải Tân - QL5 - Phố Nối - QL39 - Cầu Yên Lệnh - QL1 - QL10 - BX Kim Sơn <A>	150	90	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
6102	3497.1215.A	Hải Duong	Bắc Kạn	Hải Tân	Pắc Nặm	BX Hải Tân - QL5 - QL3 - TP Thái Nguyên - QL3 mới (Đường Thái Nguyên, Chợ Mới) - QL3 - TP Bắc Kạn - TT Bạch Thông, huyện Bạch Thông - ĐT258 - ĐT258B - BX Pắc Nặm	250	120	Tuyến mới	
6103	3537.2011.A	Ninh Bình	Nghệ An	Phía Đông TP Ninh Bình	Vinh	BX Phía Đông TP Ninh Bình - QL10 - TP Ninh Bình - QL1 - BX Vinh	240	60	Tuyến mới	
6104	3537.2012.A	Ninh Bình	Nghệ An	Phía Đông TP Ninh Bình	Chợ Vinh	BX Phía Đông TP Ninh Bình - QL10 - TP Ninh Bình - QL1 - BX Chợ Vinh	240	60	Tuyến mới	
6105	3548.1517.A	Ninh Bình	Đắk Nông	Khánh Thành	Quảng sơn	BX Khánh Thành - ĐT481C - ĐT481 - QL10 - QL1A - QL14B - QL14 - QL28 - BX Quảng Sơn	1283	30	Tuyến mới	
6106	3548.1617.A	Ninh Bình	Đắk Nông	Kim Đông	Quảng sơn	BX Kim Đông - QL12B kéo dài - QL10 - QL1A - QL14B - QL14 - QL28 - BX Quảng Sơn	2000	30	Tuyến mới	
6107	3588.2012.A	Ninh Bình	Vĩnh Phúc	Phía Đông TP Ninh Bình	Vĩnh Trường	BX Phía Đông TP Ninh Bình - QL10 - QL1A - Đường Hồ Chí Minh - Xuân Mai - QL21 - QL32 - Cầu Vĩnh Thịnh - BX Vĩnh Trường	150	120	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần luồng giao thông của Hà Nội
6108	3648.0615.A	Thanh Hóa	Đắk Nông	Phía Nam Thanh Hóa	Cư Jút	BX Cư Jút - QL14 - QL14B - QL1 - BX Phía Nam Thanh Hóa	1158	15	Tuyến mới	
6109	3699.1911.A	Thanh Hóa	Bắc Ninh	Thạch Quảng	Bắc Ninh	BX Thạch Quảng - Đường HCM - Hòa Bình - QL21 - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C - QL2 - QL18 - BX Bắc Ninh <A>	220	60	Tuyến mới	
6110	3699.1911.A	Thanh Hóa	Bắc Giang	Thạch Quảng	Bắc Giang	BX Thạch Quảng - Đường HCM - Hòa Bình - QL21 - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C - QL2 - QL18 - QL1A - QL17 - ĐT. 295B - Đường Thân Nhân Trung - Đường Xương Giang - BX Bắc Giang	230	60	Tuyến mới	
6111	3699.1911.B	Thanh Hóa	Bắc Giang	Thạch Quảng	Bắc Giang	BX Thạch Quảng - QL217B - QL1 - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - Vành đai 3 trên cao (Đoạn Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - QL1 - QL17 - ĐT295B - Đường Thân Nhân Trung - Đường Xương Giang - BX Bắc Giang	180	60	Tuyến mới	
6112	3699.1912.A	Thanh Hóa	Bắc Ninh	Thạch Quảng	Quế Võ	BX Thạch Quảng - QL217B - QL1 - Cao tốc Pháp Vân Cầu Giẽ - Vành đai 3 trên cao (Đoạn Pháp Vân - Cầu Thanh Trì) - Cầu Thanh Trì - QL1 - QL18 - BX Quế Võ	220	60	Tuyến mới	
6113	3699.1912.B	Thanh Hóa	Bắc Ninh	Thạch Quảng	Quế Võ	BX Thạch Quảng - đường HCM - QL21 - Cầu Vĩnh Thịnh - QL2C - QL2 - QL18 - QL17 - ĐT295B - BX Bắc Ninh	180	60	Tuyến mới	Điều chỉnh theo phần

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
										luồng giao thông của Hà Nội
6114	3776.2611.A	Nghệ An	Quảng Ngãi	Miền Trung	Quảng Ngãi	BX Miền Trung (Nghệ An) - QL1 - Đường Trần Khánh Dư - BX khách Quảng Ngãi	611	300	Tuyến mới	
6115	3776.2615.A	Nghệ An	Quảng Ngãi	Miền Trung	Bình Sơn	BX Miền Trung (Nghệ An) - QL1 - BX Bình Sơn (Quảng Ngãi)	590	150	Tuyến mới	
6116	3781.1970.A	Nghệ An	Gia Lai	Con Cuông	Phú Thiện	BX Phú Thiện - Đường Hồ Chí Minh - QL14B - QL1A - QL46 - QL7 - QL15A - BX Con Cuông	1230	60	Tuyến mới	
6117	3781.1914.A	Nghệ An	Gia Lai	Con Cuông	Ayun Pa	BX Ayun Pa - Đường Hồ Chí Minh - QL14B - QL1A - QL46 - QL7 - QL15A - BX Con Cuông	1260	60	Tuyến mới	
6118	3848.1115.A	Hà Tĩnh	Đắk Nông	Hà Tĩnh	Cư Jút	BX Cư Jút - QL14 - QL14B - QL1 - BX Hà Tĩnh	1100	15	Tuyến mới	
6119	4347.1122.C	Đà Nẵng	Đắk Lắk	Phía Nam Đà Nẵng	Không Bông	BX Phía Nam Đà Nẵng - QL1A - QL19 - Đường HCM (cũ) - QL29 - ĐT699 (TL3 cũ) - QL26 - QL27 - ĐT692 (TL12 cũ) - BX Không Bông <A>	690	60	Tuyến mới	
6120	4347.1128.A	Đà Nẵng	Đắk Lắk	Phía Nam Đà Nẵng	Cư Kuin	BX Phía Nam Đà Nẵng - QL1A-QL19- Đường HCM (cũ) - Đường Nguyễn Chí Thanh - Đường Nguyễn Văn Cừ - BX Cư Kuin <A>	670	60	Tuyến mới	
6121	4348.1115.A	Đà Nẵng	Đắk Nông	Trung tâm Đà Nẵng	Cư Jút	BX Trung tâm Đà Nẵng - Tôn Đức Thắng - Cầu Vượt Ngã Ba Huế - đường Trường Chinh - QL1A - QL19 - QL14 - BX Cư Jút	644	60	Tuyến mới	
6122	4360.1114.A	Đà Nẵng	Đồng Nai	Trung tâm Đà Nẵng	Tân Phú	BX Trung tâm Đà Nẵng - Tôn Đức Thắng - Cầu Vượt Ngã Ba Huế - đường Trường Chinh - QL1A - ĐT763 - QL20 - BX Tân Phú	920	60	Tuyến mới	
6123	4360.1122.B	Đà Nẵng	Đồng Nai	Trung tâm Đà Nẵng	Phương Lâm	BX Trung tâm Đà Nẵng - Tôn Đức Thắng - Cầu Vượt Ngã Ba Huế - đường Trường Chinh - QL1A - ĐT743 - QL20 - BX Phương Lâm	920	60	Tuyến mới	
6124	4360.1214.A	Đà Nẵng	Đồng Nai	Phía Nam Đà Nẵng	Tân Phú	BX Phía Nam Đà Nẵng - QL1A - QL1A - ĐT763 - QL20 - BX Tân Phú	910	60	Tuyến mới	
6125	4360.1222.B	Đà Nẵng	Đồng Nai	Phía Nam Đà Nẵng	Phương Lâm	BX Phía Nam Đà Nẵng - QL1A - ĐT743 - QL20 - BX Phương Lâm	910	60	Tuyến mới	
6126	4393.1112.B	Đà Nẵng	Bình Phước	Trung tâm Đà Nẵng	Phước Long	BX Trung tâm Đà Nẵng - Tôn Đức Thắng - Cầu vượt Ngã Ba Huế - đường Trường Chinh - QL1A - QL19 - QL14 - ĐT741 - BX TX Phước Long	920	60	Tuyến mới	
6127	4393.1212.B	Đà Nẵng	Bình Phước	Phía Nam Đà Nẵng	Phước Long	BX Phía Nam Đà Nẵng - QL1A - QL19 - QL14 - ĐT741 - BX TX Phước Long	910	60	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
6128	4849.1511.A	Đắk Nông	Lâm Đồng	Cư Jút	Liên tỉnh Đà Lạt	BX Cư Jút - Đường Hồ Chí Minh - QL26 - QL27 - QL20 - BX liên tỉnh Đà Lạt	196	60	Tuyến mới	
6129	4860.1512.A	Đắk Nông	Đồng Nai	Cư Jút	Biên Hòa	BX Cư Jút - QL14 - ĐT741 - QL13 - QL1 - QL1K - Đường Nguyễn Ái Quốc - BX Biên Hòa	450	60	Tuyến mới	
6130	4860.1720.B	Đắk Nông	Đồng Nai	Quảng Sơn	Nam Cát Tiền	BX Nam Cát Tiên - Đ.600A - Đ.Tà Lài Núi Tượng - QL20 - ĐT.721 - ĐT.725 - QL28 - TL.684 - BX Quảng Sơn	295	60	Tuyến mới	
6131	4877.1511.A	Đắk Nông	Bình Định	Cư Jút	Quy Nhơn	BX Cư Jút - QL14 - QL19 - QL1 - BX Quy Nhơn	280	30	Tuyến mới	
6132	4879.1511.A	Đắk Nông	Khánh hòa	Cư Jút	Phía Nam Nha Trang	BX Cư Jút - QL14 - QL26 - QL1A - Đường 3/2 - Đường Trần Quý Cáp - Đường 23/10 - BX Phía Nam Nha Trang	205	30	Tuyến mới	
6133	4879.1713.A	Đắk Nông	Khánh Hòa	Quảng Sơn	Cam Ranh	BX Quảng Sơn - QL28 - Đường 23/3 - Đường HCM - QL26 - QL1 - BX Cam Ranh	390	150	Tuyến mới	
6134	4881.1411.A	Đắk Nông	Gia Lai	Krông Nô	Đức Long Gia Lai	BX Krông Nô - QL28 - Cư Jút - Đường Hồ Chí Minh - BX Đức Long Gia Lai	218	60	Tuyến mới	
6135	4881.1511.A	Đắk Nông	Gia Lai	Cư Jút	Đức Long Gia Lai	BX Cư Jút - Đường Hồ Chí Minh - BX Đức Long Gia Lai	190	30	Tuyến mới	
6136	4950.1112.A	Lâm Đồng	TP. Hồ Chí Minh	Liên tỉnh Đà Lạt	Miền Tây	BX Miền Tây - Kinh Dương Vương - QL1 - QL20 - BX Liên tỉnh Đà Lạt <A>	330	420	Tuyến mới	
6137	4961.2312.A	Lâm Đồng	Bình Dương	Tân Hà	Lam Hồng	BX Tân Hà - ĐT725 - QL27 - QL20 - QL1A - BX Lam Hồng	315	150	Tuyến mới	
6138	4975.1612.A	Lâm Đồng	Thừa Thiên Huế	Lâm Hà	Phía Nam Huế	BX Lâm Hà - QL27 - QL20 - đường 3/4 - đường Trần Hưng Đạo - đường Hùng Vương - QL20 - đường Huỳnh Tấn Phát - QL27C - QL1A - BX Phía Nam Huế	900	60	Tuyến mới	
6139	4977.1412.A	Lâm Đồng	Bình Định	Đạ Tẻh	Bồng Sơn	BX TT huyện Đạ Tẻh - ĐT721 - QL20 - QL1A - BX Bồng Sơn	600	60	Tuyến mới	
6140	4977.1414.A	Lâm Đồng	Bình Định	Đạ Tẻh	Phù Cát	BX TT huyện Đạ Tẻh - ĐT721 - QL20 - QL27 - QL1A - BX Phù Cát	600	60	Tuyến mới	
6141	4986.1216.A	Lâm Đồng	Bình Thuận	Đức Long Bảo Lộc	La Gi	BX Đức Long Bảo Lộc - QL20 - QL55 - ĐT720 - ngã ba Tân Minh - QL1A - QL55 - đường Thống Nhất - BX La Gi <A>	148	60	Tuyến mới	
6142	5064.1216.B	TP. Hồ Chí Minh	Vĩnh Long	Miền Tây	Trà Ôn	BX Trà Ôn - QL54 - QL1 - đường cao tốc Trung Lương - QL1 - đường Kinh Dương Vương - BX Miền Tây	190	1000	Tuyến mới	
6143	5064.1216.C	TP. Hồ	Vĩnh	Miền Tây	Trà Ôn	BX Trà Ôn - QL54 - ĐT901 - QL53 - QL1 - đường cao tốc Trung	205	600	Tuyến	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
		Chí Minh	Long			Lương - QL1 - đường Kinh Dương Vương - BX Miền Tây			mới	
6144	5064.1217.A	TP. Hồ Chí Minh	Vĩnh Long	Miền Tây	Long Hồ	BX Long Hồ - QL53 - QL1 - đường cao tốc Trung Lương - QL1 - đường Kinh Dương Vương - BX Miền Tây	146	300	Tuyến mới	
6145	5075.1114.A	TP. Hồ Chí Minh	Thừa Thiên Huế	Miền Đông	A Lưới	BX A Lưới - Đường Hồ Chí Minh - Bình Điền - QL49A - Cầu Tuần - Đường tránh Huế - QL1 - BX Miền Đông	1,160	90	Tuyến mới	
6146	5075.1214.A	TP. Hồ Chí Minh	Thừa Thiên Huế	Miền Tây	A Lưới	BX A Lưới - Đường Hồ Chí Minh - Bình Điền - QL49A - Cầu Tuần - Đường tránh Huế - QL1 - Đường Kinh Dương Vương - BX Miền Tây	1,200	60	Tuyến mới	
6147	5084.1214.B	TP. Hồ Chí Minh	Trà Vinh	Miền Tây	Cầu Kè	BX Miền Tây - Kinh Dương Vương - QL1A - Cao tốc - QL1A - QL60 - QL53 - QL60 - QL54 - BX Cầu Kè <A>	210	300	Tuyến mới	
6148	5086.1413.A	TP. Hồ Chí Minh	Bình Thuận	An Sương	Đức Linh	BX Đức Linh - ĐT766 - QL1A - QL22 - BX An Sương	143	300	Tuyến mới	
6149	5086.1415.A	TP. Hồ Chí Minh	Bình Thuận	An Sương	Bắc Ruộng	BX Bắc Ruộng - ĐT717 - ĐT766 - QL1A - QL22 - BX An Sương	165	300	Tuyến mới	
6150	6066.2423.A	Đồng Nai	Đồng Thấp	Vĩnh Cửu	Huyện Lai Vung	BX Vĩnh Cửu - ĐT.768 - Đ.Đồng Khởi - Đ.Nguyễn Ái Quốc - QL1K - QL1A - Cao tốc Trung Lương - QL1A - QL80 - BX huyện Lai Vung	280	60	Tuyến mới	
6151	6067.5428.C	Đồng Nai	An Giang	Phú Thạnh	Khánh Bình	BX Phú Thạnh - Đường 25C - ĐT.769 - Đường 25B - QL51 - Đ.Võ Nguyên Giáp - QL1A - XL.Hà Nội - Ngã 4 Vũng Tàu - QL1A - Cao tốc Trung Lương - QL1A - QL80 - QL91 - TP.Long Xuyên - TX Châu Đốc - QL91C - BX Khánh Bình	450	120	Tuyến mới	
6152	6067.2015.A	Đồng Nai	An Giang	Nam Cát Tiên	Chợ Mới	BX Chợ Mới - ĐT942 - ĐT848 - Sa Đéc - QL80 - QL1A - Cao tốc trung lương - QL1A - Ngã 4 Vũng Tàu - XL.Hà Nội - QL1A - Ngã 3 Dầu Dãy - QL20 - Đ.Tà Lài - Núi Tượng - Đ.600A - BX Nam Cát Tiên	450	60	Tuyến mới	
6153	6068.1213.A	Đồng Nai	Kiên Giang	Biên Hòa	Hà Tiên	BX Biên Hòa - Đ.Nguyễn Ái Quốc - Đ.Đồng Khởi - Ngã 4 Amata - XL.Hà Nội - Ngã 4 Vũng Tàu - QL1A - Cao tốc Trung Lương - QL1A - Ngã 3 Lộ Tẻ - QL80 - BX Hà Tiên	340	60	Tuyến mới	
6154	6083.2202.A	Đồng Nai	Sóc Trăng	Phương Lâm	Trà Men	BX Phương Lâm - QL20 - Ngã 4 Dầu Giây - QL1A - Công viên 30/4 - XL Hà Nội - Ngã 4 Vũng Tàu - QL1A - Đ.Nguyễn Văn Linh - Cao tốc Trung Lương - ĐT.878 - QL1A - Cầu Mỹ Thuận - QL1A - BX Trà Men	356	60	Tuyến mới	
6155	6086.2213.A	Đồng Nai	Bình Thuận	Phương Lâm	Đức Linh	BX Phương Lâm - QL20 - Đường 30/4 - Đ.Mê Pu Đa Kai - ĐT.766 (ĐT.713 cũ) - BX Đức Linh	36	30	Tuyến mới	
6156	6162.1102.A	Bình	Long An	Bình Dương	Kiến	BX Kiến Tường - ĐT836 - Đường Trần Văn Trà - Đường Nguyễn Huệ - Đường Hồ Ngọc Dẫn - Đường Lê Duẩn - N2 - TL8 - Huỳnh Văn Cù	122	60	Tuyến	

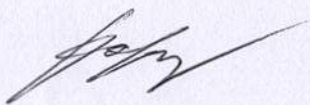
TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
		Dương			Tường	- Đường CMT8 - BX Bình Dương			mới	
6157	6162.2302.A	Bình Dương	Long An	Bàu Bàng	Kiến Tường	BX Kiến Tường - ĐT836 - Đường Trần Văn Trà - Đường Nguyễn Huệ - Đường Hồ Ngọc Dẩn - Đường Lê Duẩn - N2 - TL8 - Huỳnh Văn Cù - Đường CMT8 - Đường 30/4 - QL 13 - BX Bàu Bàng	160	60	Tuyến mới	
6158	6164.1118.B	Bình Dương	Vĩnh Long	Bình Dương	Mang Thít	BX Mang Thít - ĐT903 - ĐH 35 - QL53 - QL1 - đường Cao tốc Trung Lương - QL1 - Nguyễn Văn Linh - QL1 - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - ngã tư Bình Phước - đại lộ Bình Dương - đường 30/4 - BX Bình Dương	211	60	Tuyến mới	
6159	6164.2020.B	Bình Dương	Vĩnh Long	An Phú	Tích Thiện	BX Trà Ôn - QL54 - ĐT904 - QL53 - QL1 - Đường cao tốc Trung Lương - ngã tư Bình Phước - đại lộ Bình Dương - ngã tư cầu Ông Bồ - ĐT743C - ngã tư 550 - ĐT743B - Ngã sáu An Phú - BX An Phú	250	120	Tuyến mới	
6160	6164.2012.A	Bình Dương	Vĩnh Long	An Phú	Bình Minh	BX Bình Minh - Đường Nguyễn Văn Thành - QL1 - Đường Cao Tốc Trung Lương - QL1 - cầu vượt Bình Phước - KCN Sóng Thần - Đại lộ độc lập - ĐT743 - ĐT401 - BX An Phú	200	120	Tuyến mới	
6161	6165.1951.A	Bình Dương	Cần Thơ	Bến Cát	Trung tâm TP Cần Thơ	BX khách Trung tâm thành phố Cần Thơ - QL1A - QL61C - TL929 - TL919 (Đường Bốn Tổng Một Ngàn) - QL80 - QL1A - Cao tốc Sài Gòn Trung Lương - QL1A - TL743 - QL13 - BX Bến Cát	270	60	Tuyến mới	
6162	6175.1112.A	Bình Dương	Thừa Thiên Huế	Bình Dương	Phía Nam Huế	BX Phía Nam Huế - QL1A - QL13 - BX Bình Dương	1,100	120	Tuyến mới	
6163	6175.1115.A	Bình Dương	Thừa Thiên Huế	Bình Dương	Quảng Điền	BX Quảng Điền - TL11A - Đường tránh TP Huế - QL1A - Ngã tư Bình Phước - QL13 - BX Bình Dương	1,100	120	Tuyến mới	
6164	6175.1115.B	Bình Dương	Thừa Thiên Huế	Bình Dương	Quảng Điền	BX Quảng Điền - TL11A - Đường tránh TP Huế - QL1A - Ngã ba Hoà Cầm - QL14 - QL13 - BX Bình Dương	700	60	Tuyến mới	
6165	6184.2114.B	Bình Dương	Trà Vinh	Phú Chánh	Cầu Kè	BX Cầu Kè - QL54 - QL60 - đường Võ Nguyên Giáp - QL53 - QL1A - QL13 - BX Phú Chánh .	235	60	Tuyến mới	
6166	6266.0213.A	Long An	Đồng Thấp	Kiến Tường	TX. Hồng Ngự	BX TX Hồng Ngự - QL30 - ĐT842 - ĐT831 - QL62 - BX Kiến Tường	130	60	Tuyến mới	
6167	6272.0212.B	Long An	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kiến Tường	Vũng Tàu	BX Kiến Tường - QL62 - QLN2 - QL62 - Tuyến tránh Tân An - QL1A - Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ - Cao tốc Long Thành Dầu Giây - QL51 - Võ Nguyên Giáp - 3/2 - Lê Hồng Phong - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - BX Vũng Tàu	230	60	Tuyến mới	
6168	6365.1651.A	Tiền Giang	Cần Thơ	Thị xã Gò Công	Trung tâm TP Cần Thơ	BX Trung tâm TP Cần Thơ - Nguyễn Văn Linh - Võ Nguyên Giáp - QL1A - QL50 - BX TX Gò Công	150	120	Tuyến mới	

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
6169	6365.3151.A	Tiền Giang	Cần Thơ	Tiền Giang	Trung tâm TP Cần Thơ	BX Tiền Giang - Đường Ấp Bắc - QL60 - QL1 - Võ Nguyên Giáp - Nguyễn Văn Linh - BX Trung tâm TP Cần Thơ <A>	103	90	Tuyến mới	
6170	6572.5113.A	Cần Thơ	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm TP Cần Thơ	Long Điền	BX khách Trung tâm thành phố Cần Thơ - QL1A - QL61C - TL929 - TL919 (đường Bốn Tổng Một Ngàn) - QL80 - QL1A - Cao tốc Sài Gòn Trung lương - QL1A - QL51 - QL55 - Đường tỉnh 44A - BX Long Điền	290	30	Tuyến mới	
6171	6668.1413.A	Đồng Tháp	Kiên Giang	Trường Xuân	Hà Tiên	BX Trường Xuân - ĐT844 - An Long - QL30 - Thị xã Hồng Ngự - ĐT841 - bến phà (Hồng Ngự - Tân Châu) - ĐT953 - Bến phà Châu Giang - QL91 - Cửa khẩu Tịnh Biên - QLN1 - QL80 - BX Hà Tiên	195	120	Tuyến mới	
6172	6684.1113.B	Đồng Tháp	Trà Vinh	Cao Lãnh	Duyên Hải	BX TX Duyên Hải - QL53 - đường Nguyễn Đăng - QL53 - QL1A - QL80 - ĐT848 - Cầu Cao Lãnh - QL30 - BX Cao Lãnh	165	30	Tuyến mới	
6173	6684.1313.A	Đồng Tháp	Trà Vinh	TX. Hồng Ngự	Duyên Hải	BX TX Hồng Ngự - QL30 - QL1A - QL53 - Đường Võ Nguyên Giáp - Đường Nguyễn Đăng - QL54 - ĐT914 - QL53 - BX Duyên Hải	240	30	Tuyến mới	
6174	6786.1816.A	An Giang	Bình Thuận	Tịnh Biên	La Gi	BX La Gi - đường Thống Nhất - QL55 - QL51 - QL1A - QL80 - ĐT848 - ĐT944 - QL91 - BX Tịnh Biên	400	120	Tuyến mới	
6175	6875.3111.A	Thừa Thiên Huế	Kiên Giang	Hà Tiên	Phía Nam Huế	BX Phía Nam Huế - QL1A - Cao tốc Trung Lương - QL1 - QL91 - QL80 - BX Hà Tiên	1,650	90	Tuyến mới	
6176	6894.1312.A	Kiên Giang	Bạc Liêu	Hà Tiên	Hộ Phòng	BX Hà Tiên - QL80 - QL61 - QL63 - ĐT967 - Hành lang ven biển Phía Nam - Khí Điện Đạm - Ngô Quyền - Nguyễn Trãi - Phan Ngọc Hiển - QL1A - BX Hộ Phòng	230	120	Tuyến mới	
6177	7286.1219.A	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bình Thuận	Vũng Tàu	Liên Hương	BX Liên Hương - Lê Duẩn - Võ Thị Sáu - ĐT716 (ven biển) - ĐT706 - Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Thông - Hùng Vương - Tôn Đức Thắng - QL1A - QL55 - QL51 - Võ Nguyên Giáp - Đường 3/2 - đường Lê Hồng Phong - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - BX Vũng Tàu	248	120	Tuyến mới	
6178	7376.1111.A	Quảng Binh	Quảng Ngãi	Đồng Hới	Quảng Ngãi	BX Quảng Ngãi - QL1 - BX Đồng Hới	420	90	Tuyến mới	
6179	7599.1111.A	Thừa Thiên Huế	Bắc Ninh	Phía Bắc Huế	Bắc Ninh	BX Phía Bắc Huế - QL1A (QL48 - Đường HCM) - Cao tốc Pháp Vân - Đường vành đai 3 trên cao - Cầu Thanh Trì - Đường Nguyễn Văn Linh - Cầu Đông Trù - Đường Trường Sa - Đường Hoàng Sa - Đường Võ Văn Kiệt - QL18 (đoạn Nội Bài Bắc Ninh) - BX Bắc Ninh	710	90	Tuyến mới	
6180	7692.1124.A	Quảng Ngãi	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bắc Trà My	BX Quảng Ngãi - QL1 - BX Bắc Trà My	100	90	Tuyến mới	

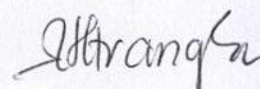
TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến	Tỉnh nơi đi/đến	BX nơi đi/đến	BX nơi đi/đến					
6181	7781.1120.B	Bình Định	Gia Lai	Quy Nhơn	Chư Sê	BX Chư Sê - QL25 - Đường Hàm Nghi (ĐT662 cũ) - QL Trường Sơn Đông - Đường tỉnh 667 - QL19 - QL1 - QL1D - BX Trung tâm Quy Nhơn	230	90	Tuyến mới	
6182	7993.1116.A	Khánh Hòa	Bình Phước	Phía Nam Nha Trang	Bình Long	BX Bình Long - QL13 - ĐT759B - ĐT759 - ĐT741 - QL14 - QL26 - QL 1 - BX Phía Nam Nha Trang	550	30	Tuyến mới	
6183	9028.1305.A	Hà Nam	Hoà Bình	Hoà Mạc	Tân Lạc	BX Hoà Mạc - QL38 - Đồng Văn - QL1A - Phủ Lý - Cầu Châu Sơn - đường Lê Chân - đường Lý Thái Tổ - đường Lý Thường Kiệt - ĐT494 - QL21A - Chi Nê - QL12B Kim Bôi - QL6 - Cao Phong - BX Tân Lạc	140	60	Tuyến mới	
6184	9098.1115.A	Hà Nam	Bắc Giang	Trung tâm Hà Nam	Nhã Nam	BX Nhã Nam - QL17 - QL1A - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao - Cao tốc Cầu Giẽ, Pháp Vân - QL1A - BX Trung tâm Hà Nam	125	90	Tuyến mới	
6185	9098.1121.A	Hà Nam	Bắc Giang	Trung tâm Hà Nam	Cầu Gò	BX Cầu Gò - ĐT292 - QL1A - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao - Cao tốc Cầu Giẽ, Pháp Vân - QL1A - BX Trung tâm Hà Nam	142	90	Tuyến mới	
6186	9098.1121.B	Hà Nam	Bắc Giang	Trung tâm Hà Nam	Cầu Gò	BX Cầu Gò - QL17 - QL1A - Cầu Thanh Trì - Đường vành đai 3 trên cao - Cao tốc Cầu Giẽ, Pháp Vân - QL1A - BX Trung tâm Hà Nam	134	90	Tuyến mới	
6187	9395.1111.B	Bình Phước	Hậu Giang	Trường Hải BP	Vị Thanh	BX Trường Hải BP - ĐT741 - QL13 - QL1 - QL80 - Cầu Vàm Cống - QL80 - ĐT922 - Đường Bốn Tổng Một Ngàn - QL61C - BX Vị Thanh	355	90	Tuyến mới	
6188	1416.1255.A	Quảng Ninh	Sơn La	Móng Cái	Sốp Cộp	BX Sốp Cộp - Sông Mã - QL4G - QL6 - Cao tốc Hòa Lạc Hòa Bình - Đại lộ Thăng Long - Đường Vành đai - Cầu Thanh Trì - QL5 - Quán Toan - QL10 - Uông Bí - QL18 - BX Móng Cái	730	30	Tuyến mới	

Ghi chú: Quy định viết tắt các cụm từ trong Phụ lục này như sau: Bến xe: BX; thành phố: TP; Quốc lộ: QL; X.: xã; thị trấn: TT; các ký hiệu <A>, , ... <Đ> phân biệt các tuyến theo hành trình khác nhau; các ký hiệu <A1>, <A2> phân biệt các hành trình khác nhau trong cùng một tuyến có chung Bến xe nơi đi và Bến xe nơi đến; các ký hiệu <E>, <F>: phân biệt các tuyến khác nhau đi theo đường cao tốc; lưu lượng quy hoạch (xe xuất bến/tháng) được tính với tổng số chuyến xe/tháng/1 đầu bến.

Người lập biểu



Đỗ Quốc Phong – CVC. Vụ Vận tải – Bộ GTVT



Nguyễn Huyền Trang – CV. Vụ Vận tải TCĐBVN

PHỤ LỤC 5: CÁC TUYẾN RÀ SOÁT LOẠI BỎ KHỎI PHỤ LỤC 5 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 667/QĐ-BGTVT, 1888/QĐ-BGTVT, 317/QĐ-BGTVT, 2318/QĐ-BGTVT, 189/QĐ-BGTVT, 2548/QĐ-BGTVT, 135/QĐ - BGTVT, PHỤ LỤC 2A VÀ 2B TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2288/QĐ - BGTVT

(Gửi kèm theo Quyết định số **1725** /QĐ-BGTVT ngày **19** /09 /2019 của Bộ Giao thông vận tải)

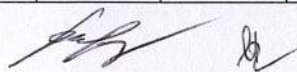
TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)					
7	1243.1612.A	Lạng Sơn	Đà Nẵng	Phía Bắc Lạng Sơn	Phía Nam Đà Nẵng	BX phía Nam Đà Nẵng - Cầu vượt Hoà Cầm - đường tránh Nam Hải Vân - Hầm Đèo Hải Vân - QL1A - Cầu Vĩnh Tuy - QL5 - QL1A - QL4B - BX Phía Bắc <A>	850	90		
51	1214.1614.A	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Phía Bắc Lạng Sơn	Cầm Phả	BX Phía Bắc - QL4B - Tiên Yên - QL18 - BX Cầm Phả	165	150		
81	1920.1265.A	Thái Nguyên	Phú Thọ	[Nghinh Tường]	Phú Thọ	QL3, Sóc Sơn, QL2	200	30		Xóa do không có bến xe
84	1920.1469.A	Thái Nguyên	Phú Thọ	[Quang Sơn]	Yên Lập	QL3, Sóc Sơn, QL2	160	30		Xóa do không có bến xe
133	2097.7111.A	Thái Nguyên	Bắc Kạn	[Sông Công]	Bắc Kạn	QL3, TP Thái Nguyên	100	150		Xóa do không có bến xe
139	1247.1611.A	Lạng Sơn	Đắk Lắk	Phía Bắc Lạng Sơn	Phía Bắc Buôn Ma Thuột	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - QL26 - BX Phía Bắc Buôn Ma Thuột	1,675	15		
140	1247.1615.A	Lạng Sơn	Đắk Lắk	Phía Bắc Lạng Sơn	Phước An	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - QL26 - BX Phước An <A>	1,700	15		
148	1249.1617.A	Lạng Sơn	Lâm Đồng	Phía Bắc Lạng Sơn	Đức Trọng	QL20 - QL27 - QL1A <A>	1,700	15		
154	1272.1612.A	Lạng Sơn	Bà Rịa Vũng Tàu	Phía Bắc Lạng Sơn	Vũng Tàu	BX Vũng Tàu - NKK - LHP - Đường 3/2 - Võ Nguyên Giáp - QL51- QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	1,942	60		
161	1288.1613.A	Lạng Sơn	Vĩnh Phúc	Phía Bắc Lạng Sơn	Yên Lạc	BX Phía Bắc - QL1A - QL18 - QL2 - BX Yên Lạc <A>	230	30		
171	1293.1611.A	Lạng Sơn	Bình Phước	Phía Bắc Lạng Sơn	Trường Hải BP	BX Phía bắc Lạng Sơn - QL1 - QL13 - BX Trường Hải BP <A>	2,000	15		
616	1720.1655.A	Thái Nguyên	Thái Bình	[Đu]	Đồng Hưng	QL39 - QL5 - QL3 - QL27 <A>	184	60		Xóa do không có bến xe
621	7076.1511.A	Tây Ninh	Quảng	Tân Châu	Quảng	BX Tân Châu - ĐT 785 - 30/4 - QL22 - QL1 - BX Quảng Ngãi	975	90		Bến xe Tân Châu

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)					
			Ngãi		Ngãi					chuẩn bị dừng hoạt động, các đơn vị vận tải đã chuyển về BX Tân Hà
625	7084.1513.A	Tây Ninh	Trà Vinh	Tân Châu	Duyên Hải	BX Tân Châu - ĐT 785 - 30/4 - Lạc Long Quân - Phạm Văn Đồng - Phạm Hùng - QL22B - QL22A - QL1A - Đ. Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương - Tiền Giang - Vĩnh Long - QL53 (Trà Vinh) - BX Duyên Hải	394	60		Bến xe Tân Châu chuẩn bị dừng hoạt động, các đơn vị vận tải đã chuyển về BX Tân Hà
790	1235.1618.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Lai Thành	BX Lai Thành - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	260	120		
790	1235.1618.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Lai Thành (QH)	BX Lai Thành - QL1 - BX Phía bắc Lạng Sơn	260	120		
807	1288.1617.A	Lạng Sơn	Vĩnh Phúc	Phía Bắc Lạng Sơn	Tam Đảo	BX Tam Đảo - QL2B - QL2 - QL18 - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn	245	60		
813	1820.1759.A	Nam Định	Thái Nguyên	Quỹ Nhất	Giang Tiên	BX Quỹ Nhất - Đ. Chợ Gạo - TL490CĐường Lê Đức Thọ - QL10 - QL21B - QL21 - QL1A - QL70 - QL3 Liễu Đề - Nam Định - Phú Lý - Đồng Văn - Hà Đông - Mỹ Đình - Thăng Long - Phú Lỗ - Phố Ni - Thái Nguyên - Bờ Đậu - BX Giang Tiên <A>	240	60		Xóa do không có bến xe
814	1820.1855.A	Nam Định	Thái Nguyên	Nghĩa Hưng	Đu	BX Nghĩa Hưng - TL490C - Đ. Lê Đức Thọ - QL10 - QL21B - QL21 - TP. Phú Lý - QL1A - Hà Nội - QL3 - BX Đu <A>	240	60		Xóa do không có bến xe
818	1298.1621.A	Lạng Sơn	Bắc Giang	Phía Bắc Lạng Sơn	Cầu Gồ	BX Cầu Gồ - QL17 - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	130	150		
821	1820.2455.A	Nam Định	Thái Nguyên	Lâm (Ý Yên)	Đu	BX Lâm - QL37B - QL10 - QL21 - QL1A - QL3 - TP. Thái Nguyên - BX Đu và ngược lại.	213	60		Xóa do không có bến xe
822	1820.2455.B	Nam Định	Thái Nguyên	Lâm (Ý Yên)	Đu	BX Đu - QL3 (Ngã ba Bờ Đậu - TP Thái Nguyên, Sóc Sơn, Hà Nội) - QL1 - Phú Lý - QL21 - QL10 - ĐT 485 - BX Lâm	220	90		Xóa do không có bến xe
1165	2034.5913.A	Thái Nguyên	Hải Dương	[Giang Tiên]	Ninh Giang	Ninh Giang - QL5 - QL3 - Giang Tiên <A>	180	120		Xóa do không có bến xe
1190	1820.2755.A	Nam Định	Thái Nguyên	Phía Nam TP. Nam Định	Đu	BX Phía Nam - Đường Lê Đức Thọ - QL10 - QL21B - Cầu Giẽ - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - Cao tốc Hà Nội Thái Nguyên - QL3 - BX Đu	190	60		Xóa do không có bến xe
1213	2090.5511.A	Thái Nguyên	Hà Nam	[Đu]	Trung tâm Hà Nam	QL3, QL1 <A>	200	60		
1322	1920.2569.A	Thái	Phú Thọ	Quang	Mỹ Lung	BX Quang Sơn - QL1B - QL3 - QL2 - BX Mỹ Lung	210	300		Xóa do không có

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)					
		Nguyên		Sơn (QH)						bến xe
1417	2024.6912.A	Thái Nguyên	Lào Cai	Quang Sơn (QH)	Trung tâm Lào Cai	BX Trung tâm Lào Cai - Nút giao IC18 - Cao tốc Nội Bài, Lào Cai - (...) - BX Quang Sơn	370	60		Xóa do không có bến xe
2450	1220.1615.A	Lạng Sơn	Thái Nguyên	Phía Bắc Lạng Sơn	Phú Bình	BX Phía Bắc - QL1A - QL37 - BX Phú Bình	140	240		
2450	1220.1615.A	Lạng Sơn	Thái Nguyên	Phía Bắc Lạng Sơn	Phú Bình	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL37 - BX Phú Bình	140	240		Xóa do không có bến xe
2453	1226.1611.A	Lạng Sơn	Sơn La	Phía Bắc Lạng Sơn	Sơn La	BX Sơn La - QL6 - Mộc Châu - Hòa Bình - Hà Nội - Đường Vành đai 3 - Cầu Thanh Trì - QL5 - Gia Lâm - QL1 - Bắc Ninh - Bắc Giang - BX Phía Bắc Lạng Sơn	460	120		
2454	1227.1311.A	Lạng Sơn	Điện Biên	Bắc Sơn	Điện Biên Phủ	BX Điện Biên Phủ - QL279 - Tuần Giáo - QL6 - Hà Đông - Đường 70 - Đường Giải Phóng - QL1A - Cầu Thanh Trì - QL1A - QL1B - BX Bắc Sơn	650	30		
2459	1235.1617.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Bình Minh	BX TT Bình Minh - QL12B kéo dài - QL10 - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	280	120		
2459	1235.1617.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Bình Minh	BX Bình Minh - QL12B kéo dài - QL10 - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn	280	120		
2460	1235.1617.B	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Bình Minh	BX TT Bình Minh - QL12B kéo dài - Ngã ba Lai Thành - QL12B kéo dài - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	290	120		
2460	1235.1617.B	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Bình Minh	BX Bình Minh - QL12B kéo dài - Ngã ba Lai Thành - QL12B kéo dài - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn	290	120		
2462	1236.1610.A	Lạng Sơn	Thanh Hóa	Phía Bắc Lạng Sơn	Vĩnh Lộc	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL45 - BX Vĩnh Lộc <A>	230	90		
2464	1248.1616.A	Lạng Sơn	Đắk Nông	Phía Bắc Lạng Sơn	Quảng Khê	BX Quảng Khê - QL28 - QL14 - QL14B - Đà Nẵng - QL1A - QL48 - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn	1520	30		
2465	1290.1611.A	Lạng Sơn	Hà Nam	Phía Bắc Lạng Sơn	Trung tâm Hà Nam	BX Trung tâm Hà Nam - Phủ Lý - Đồng Văn - Cao tốc (Cầu Giẽ - Pháp Vân) - Hà Nội - Bắc Ninh - BX Phía Bắc Lạng Sơn	230	120		
2470	1298.1613.A	Lạng Sơn	Bắc Giang	Phía Bắc Lạng Sơn	Sơn Động	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL4B - QL31 - BX Sơn Động	110	120		
2472	1298.1614.B	Lạng Sơn	Bắc Giang	Phía Bắc Lạng Sơn	Lục Ngạn	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - TT Kép - QL37 - TT Đồi Ngô - QL31 - BX Lục Ngạn	150	90		
3245	1214.1613.A	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Phía Bắc Lạng Sơn	Cầm Hải	BX Cầm Hải - QL18 - QL4B - BX Phía Bắc Lạng Sơn	195	150		
3266	1221.1611.A	Lạng Sơn	Yên Bái	Phía Bắc Lạng Sơn	Yên Bái	BX phía bắc Lạng Sơn - QL1A - QL2 - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - Nút Giao IC8 - Phù Ninh - QL2 - QL70 - QL37 - BX Yên Bái	270	60		
3268	1221.1616.A	Lạng Sơn	Yên Bái	Phía Bắc Lạng Sơn	Nước Mát	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL2 - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - Nút Giao IC 8 - Phù Ninh - QL2 - QL70 - QL37 - BX	275	60		

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)					
						Nước Mát				
3269	1221.1616.B	Lạng Sơn	Yên Bái	Phía Bắc Lạng Sơn	Nước Mát	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL2 - Cao tốc Nội Bài Lào Cai - Nút Giao IC10 - QL32C - QL37 - BX Yên Bái	275	60		
3277	1235.1619.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Nam Thành	BX Nam Thành - QL1 - BX phía Bắc Lạng Sơn <A>	252	120		
3277	1235.1619.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Nam Thành	BX Nam Thành - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn	252	120		
3278	1236.1123.A	Lạng Sơn	Thanh Hóa	Phía Bắc Lạng Sơn	Hồi Xuân	BX Hồi Xuân - QL15- đường HCM - QL47 - QL1 - Pháp Vân - Vành đai 3 - Cao Tốc - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn	400	120		
3286	1275.1612.A	Lạng Sơn	Thừa Thiên Huế	Phía Bắc Lạng Sơn	Phía Nam Huế	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - Đường vành đai 3 - QL1A - Đường Hồ Chí Minh - QL48 - QL1A - BX Phía Nam Huế	800	120		
3408	6670.1515.A	Đồng Tháp	Tây Ninh	Tân Hồng	Tân Châu	BX Tân Châu - ĐT 785 - Đường 30/4 - Lạc Long Quân - Phạm Văn Đồng - Phạm Hùng - QL22B - QL22 - QL1A - QL30 - BX Tân Hồng	331	60		Bến xe Tân Châu chuẩn bị dừng hoạt động, các đơn vị vận tải đã chuyển về BX Tân Hà
3598	7094.1512.A	Tây Ninh	Bạc Liêu	Tân Châu	Hộ Phòng	BX Tân Châu - ĐT 785 - 30/4 - Lạc Long Quân - Phạm Văn Đồng - Phạm Hùng - QL22B - QL22A - QL1A - Cần Thơ - Sóc Trăng - BX Hộ Phòng	465	60		Bến xe Tân Châu chuẩn bị dừng hoạt động, các đơn vị vận tải đã chuyển về BX Tân Hà
3804	1247.1617.A	Lạng Sơn	Đắk Lắk	Phía Bắc Lạng Sơn	Quảng Phú	BX Quảng Phú - ĐT688 - Đường tránh phía tây BMT - Đường HCM (QL14 cũ) - QL1A - BX Phía bắc Lạng Sơn	1,690	60		
3910	1248.1611.B	Lạng Sơn	Đắk Nông	Phía Bắc Lạng Sơn	Liên tỉnh Đắk Nông	BX Gia Nghĩa - QL14 - QL14B - Đà Nẵng - QL1 - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - Cầu Phù Đồng - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn 	1510	15		
3911	1248.1612.B	Lạng Sơn	Đắk Nông	Phía Bắc Lạng Sơn	Đắk R'Lấp	BX Đắk R'Lấp - QL14 - QL14B - Đà Nẵng - QL1 - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - Cầu Phù Đồng - QL1A - BX Phía bắc Lạng Sơn 	1510	15		
3912	1248.1613.B	Lạng Sơn	Đắk Nông	Phía Bắc Lạng Sơn	Đắk Mil	BX Đắk Mil - QL14 - QL14B - Đà Nẵng - QL1 - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - Cầu Phù Đồng - QL1 - BX Phía bắc Lạng Sơn 	1510	15		

TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)					
3913	1248.1614.B	Lạng Sơn	Đắk Nông	Phía Bắc Lạng Sơn	Krông Nô	BX Krông Nô - QL14 - QL14B - Đà Nẵng - QL1 - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - Cầu Phù Đồng - QL1 - BX Phía bắc Lạng Sơn 	1510	15		
3914	1248.1615.B	Lạng Sơn	Đắk Nông	Phía Bắc Lạng Sơn	Cư Jút	BX Cư Jút - QL14 - QL26 - QL29 - Phú Yên - QL1 - Pháp Vân - Cầu Thanh Trì - Cầu Phù Đồng - QL1 - BX Phía bắc Lạng Sơn 	1510	15		
3925	1293.1613.B	Lạng Sơn	Bình Phước	Phía Bắc Lạng Sơn	Lộc Ninh	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1 - Đường trên cao VĐ3 - Pháp Vân - QL1 - Đà Nẵng - QL14B - QL14 - QL13 - BX Lộc Ninh <A>	2000	15		
3926	1293.1615.B	Lạng Sơn	Bình Phước	Phía Bắc Lạng Sơn	CN BX H.Bù Đang	BX CN huyện Bù Đăng - QL14 - đường Hồ Chí Minh - QL14B - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn 	2000	90		
4031	2029.5565.A	Thái Nguyên	Hà Nội	Đu (QH)	Thường Tín (QH)	BX Đu- QL3- TP Thái Nguyên- Phở Yên- Sóc Sơn- BX Thường Tín	130	150		Xóa do không có bến xe
4259	4970.2015.A	Lâm Đồng	Tây Ninh	Đơn Dương	Tân Châu	BX Tân Châu - ĐT 785 - ĐT 790 - ĐT 799 - ĐT 781 - ĐT 784 - ĐT 782 - QL22 - Cù Chi - TL 8 - Huỳnh Văn Cù - Đại lộ Bình Dương - Đường Phú Lợi - Đường Bình Chuẩn - ĐT 747B - ĐT 743 - Bùi Hữu Nghĩa - Nguyễn Ái Quốc - QL1A - QL20 - QL27 - BX Đơn Dương	420	90		Bến xe Tân Châu chuẩn bị dừng hoạt động, các đơn vị vận tải đã chuyển về BX Tân Hà
4468	1243.1111.A	Lạng Sơn	Đà Nẵng	Phía Nam Lạng Sơn	Trung tâm Đà Nẵng	BX Phía Nam Lạng Sơn - QL1A - Hầm đèo Hải Vân - Tạ Quang Bửu - Tôn Đức Thắng - BX TT Đà Nẵng <A>	840	120		
4908	1219.1615.A	Lạng Sơn	Phú Thọ	Phía Bắc Lạng Sơn	Ấm Thượng	BX Ấm Thượng - QL2D - QL70B - ĐT314 - ĐT315B - QL2 - IC9 Cao tốc Hà Nội Lào Cai - QL18 - QL1A - QL37 - QL1A - BX Phía Bắc Lạng Sơn	270	120		
4911	1225.1611.A	Lạng Sơn	Lai Châu	Phía Bắc Lạng Sơn	Lai Châu	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL18 - QL2 - Phúc Yên - Vĩnh Yên - Việt Trì - QL2 - Thanh Sơn - QL32 - Than Uyên - QL32 - QL4D - BX Lai Châu <A>	540	120		
4923	1235.1620.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Phía Đông TP Ninh Bình	BX Phía Đông TP Ninh Bình - QL1 - Cầu Thanh Trì - QL1 - BX Phía Bắc Lạng Sơn <A>	250	240		



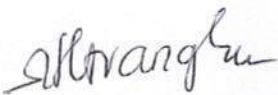
TT toàn quốc	Mã tuyến	Tên tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh				Hành trình chạy xe chính (dùng cho cả 2 chiều đi)	Cự ly tuyến (km)	Lưu lượng (xe xuất bến / tháng)	Phân loại tuyến	Ghi chú
		Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	Tỉnh nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)	BX nơi đi/đến (và ngược lại)					
4923	1235.1620.A	Lạng Sơn	Ninh Bình	Phía Bắc Lạng Sơn	Phía Đông TP Ninh Bình	BX Phía đông TP Ninh Bình - QL1 - Cầu Thanh Trì - QL1 - BX Phía bắc Lạng Sơn	250	240		
2435 2436	1216.1615.A	Lạng Sơn	Hải Phòng	Phía Bắc Lạng Sơn	Vĩnh Bảo	BX Phía Bắc Lạng Sơn - QL1A - QL18 - QL5 - QL10 - BX Vĩnh Bảo <A>	235	60		

Ghi chú: Quy định viết tắt các cụm từ trong Phụ lục này như sau: Bến xe: BX; thành phố: TP; Quốc lộ: QL; X.: xã; thị trấn: TT; các ký hiệu <A>, , ... <Đ> phân biệt các tuyến theo hành trình khác nhau; các ký hiệu <A1>, <A2> phân biệt các hành trình khác nhau trong cùng một tuyến có chung Bến xe nơi đi và Bến xe nơi đến; các ký hiệu <E>, <F>: phân biệt các tuyến khác nhau đi theo đường cao tốc; lưu lượng quy hoạch (xe xuất bến/tháng) được tính với tổng số chuyến xe/tháng/1 đầu bến.

Người lập biểu



Đỗ Quốc Phong – CVC. Vụ Vận tải – Bộ GTVT



Nguyễn Huyền Trang – CV. Vụ Vận tải TCĐBVN